

Tiếng Việt từ Thế kỷ 17: các truyền thống tang chế (Phần 52)

ISSN: 2734-9195 00:46 27/09/2026

Sự qua đời của một người thân trong gia đình là một sự kiện rất quan trọng trong đời người Việt Nam. Điều này thể hiện rất rõ trong tang lễ truyền thống mà dấu ấn còn rất đậm nét trong tiếng Việt vào TK 17.

Phần này bàn về các tục lệ tang chế truyền thống ở Việt Nam từ thời LM de Rhodes và các giáo sĩ Tây phương sang Á Đông truyền đạo. Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ), điều này cho ta dữ kiện để xem lại một số cách đọc chính xác hơn cùng với chữ Nôm, cũng như một số tục lệ không còn hiện diện nữa.

Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là các tài liệu chép tay của LM Philiphê Bình (sdd) và bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), (b) Bản Báo Cáo văn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC), (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) có thể tra tự điển này trên mạng, như trang <http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false>.

Các chữ viết tắt khác là **Nguyễn Cung Thông** (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (VN), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bồ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), VNTĐ (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức 1931/1954), TNNL (Thiên Nam Ngữ Lục)... Kí còn viết là ký (tên người, tên sách), kị - kỵ và trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (có gốc Việt cổ hay Hán cổ).

Trong cuộc đời người, không có một sự kiện gì mà có thể ảnh hưởng đến 3 (ba) năm liên tục, thay đổi hầu như tất cả các hoạt động thường ngày, như việc cha mẹ qua đời. Ngay cả sinh nhật, dựng vợ gả chồng cũng không đòi hỏi nhiều thay đổi/thời gian và cuộc sống như vậy, td. theo như truyền thống cư tang thì phải để tang suốt 3 năm cho cha hay mẹ.

Việc tang chế là một **sự kiện quan trọng nhất** trong đời người Việt Nam theo truyền thống, đặc biệt còn mang dấu ấn của đạo hiếu/Nho giáo và tôn giáo như đạo Phật chẳng hạn. Vấn đề trở nên cực kì phức tạp khi ảnh hưởng của Đạo giáo, Khổng giáo và Phật giáo đan xen lẫn nhau cùng với tín ngưỡng của bản địa truyền lại từ ngàn xưa.

Trong tài liệu Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 đến 1646, LM de Rhodes cũng từng ghi nhận[ii] - qua bản dịch bằng tiếng Pháp của LM Henri Albi dòng Tên cùng thời - rằng '*... Trên quả đất có người ở này, không có một dân tộc nào kính trọng và tôn sùng người qua đời bằng vương quốc An Nam ...*'. LM G. F. de Marini cũng nhận xét (1663, sđd) khá tinh tế rằng - tạm dịch/NCT: '*... Không cái gì mà nước này sợ bằng sự chết, vậy mà không có lễ hội nào long trọng bằng việc tổ chức một đám tang, lúc mà người ta thể hiện ân nghĩa với người quá cố và bạn bè... Vì người ta không sợ hành hạ bởi người sống so với người đã chết, vì mức đau khổ do người sống gây ra không so bì được với những gì người chết có thể làm được. Thành ra, đám tang của một người luôn luôn hao tốn nhiều hơn so với số tiền bỏ ra xây nhà và bảo trì nhà này cho người đó khi còn sống*'. Phần này tập trung vào các thông tin ghi nhận trong từ điển VBL và các tài liệu dùng chữ quốc ngữ từ kỳ phôi thai. Dựa vào các tài liệu như Thọ Mai Gia Lễ, của Hồ Sĩ Tân (1690-170) liên hệ sâu xa đến Chu Công Gia Lễ, khai triển từ Hồ Thương Thư Gia Lễ của danh thần **Hồ Sĩ Dương** (1621-1681, ông nội của Hồ Sĩ Tân).

Các tang lễ theo truyền thống rất phức tạp và khác nhau tùy theo gia đình hay địa phương và dùng nhiều từ Hán Việt. Dựa vào các bản Thọ Mai Gia Lễ được chép lại, tài liệu vào đầu TK 20 như Việt Nam Phong Tục (Phan Kế Bính) và "Cô Mai - Scènes de la vie annamite" chương XIV - tác giả Georges Seiler (bút danh của nhà Hán học Georges Cordier).

Đặc biệt là cuốn "A Description of the kingdom of Tonqueen" của tác giả/thương gia Samuel Baron (khoảng 1685): ông có cha là người Hà Lan và mẹ là người Kẻ Chợ (Thăng Long) và từng sống ở Đàng Ngoài nên các quan sát/hình minh họa và ghi chép của ông rất đáng quan tâm.

Tài liệu bằng tiếng Pháp "Le rituel funéraire des Annamites: Étude d'ethnographie religieuse" của Dumoutier (1904) ghi rất chi tiết các tục lệ trong

đám tang ở Bắc Kỳ (1904): giải thích các kinh kệ đọc bằng tiếng Việt, Hán và có khi xen lẫn tiếng Phạn; ngoài ra còn một chương về các loại phù chú và ý nghĩa của chúng với nhiều hình vẽ minh họa ở phần cuối sách.

Đại khái một đám tang truyền thống có các lễ như sau: 1) mộc dục (tắm gội người chết) 2) khâm liệm (quấn vải) gồm tiểu liệm (vải bao người chết, bọc trong) và đại liệm (bọc ngoài) 3) phạn hàm (ngậm hàm) 4) hạ tịch (đặt trên chiếu) 5) chiêu hồn/phục hồn 6) nhập quan 7) thành phục (trang phục tang lễ tùy theo liên hệ huyết thống) 8) chiêu tịch diện (lễ cúng cơm chiêu/buổi sáng, tịch/buổi tối) 9) thối kèn giải (phường bát âm) 10) cầu siêu 11) phạt mộc (dùng dao chém/gỗ vào quan tài) 12) di quan/động quan/chuyển cữu 13) nghi trượng: thể kỳ[iii], minh tinh, hương án, thực án, nhà táng, đồ mã... cùng đưa đi đường khi chôn cất 14) hạ huyết/hạ khoáng gồm có cúng thổ thần sau khi xem phong thủy (địa lí), lễ đắp mồ, lễ đốt mã... 15) ngu tế[iv] gồm có sơ ngu (cúng sau 1 ngày), tái ngu (cúng ngày thứ 2) và tam ngu (cúng vào ngày thứ 3) 16) tam chiêu (nghi lễ sau 3 ngày) 17) tuần đàn/tuần thất (nghi lễ sau 7 ngày/1 tuần) 18) chung thất (nghi lễ sau 49 ngày) 19) tốt khóc (tốt là thôi/hết, nghi lễ sau 100 ngày) 20) tiểu tường (giỗ đầu sau 1 năm) 21) đại tường (giỗ sau 2 năm) 22) đàm tế (bỏ hết tang phục trở lại bình thường) gồm có lễ xả tang (mãn tang) ... 22) cải táng (sang cát/bốc mộ) thường sau 3 hay 5 năm... Như vậy là có ít nhất 22 nghi lễ chính mà người viết (NCT) đã ghi nhận được, trong đó không kể đến các nghi lễ liên hệ khác như a) khấn vái trong lúc cầu hồn, nhập quan... b) đốt mã (trong khi cúng tế ở nhà và khi hạ huyết ở ngoài) c) hồn bạch để trên bàn thờ (để thu lấy hồn người chết) d) các loại áo tang và thời gian mặc và để tang - thường có năm bậc (ngũ phục) như trăm thôi (cho đại tang 3 năm), tư thôi (cho tang 1 năm), đại công (cho tang 9 tháng), tiểu công (cho tang 5 tháng), ti ma (cho tang 3 tháng) e) xem ngày/xem tuổi khi nhập quan hay hạ huyết (td. tránh trùng tang hay điểm xấu) f) tìm địa điểm phương hướng (phong thủy) để đặt quan tài ở nhà hay khi chôn g) các bài văn tế/điếu văn/truy điệu cho các giai đoạn trong tang lễ; cáo đạo lộ (trước khi di quan) h) các điều kiêng kỵ như cha mẹ không đi đám ma con cái, người mang thai không đi đám tang, nhốt mèo (đen) lại để tránh điểm xấu... i) báo tang (cáo phó) j) đặt thụy hiệu hay tên hèm (tên đặt cho người đã mất), đặt tên cúng cơm - đặt/vẽ bùa để dán, quy trình soạn minh tinh, thể kỳ, bài vị hương án (thường dùng chữ Nho) cũng đòi hỏi kiến thức về chữ Nho và truyền thống từ xưa k) nhà trạm (hay trạm trung đồ) để linh cữu tạm dừng lại trên đường đi chôn cất và để làm lễ diện tế l) chúc thực: lễ đặt bó đuốc trước sân để xua đuổi tà ma và dẫn đường cho vong linh trong đêm tối m) giáp cử: sau 24 giờ hay giáp cử thì mới làm lễ khâm liệm và nhập quan - đây là để tránh hiện tượng chết giả (hay chỉ bất tỉnh) và hồn phách chưa ổn định... LM Cristophoro Borri (1631, sđd) đã từng nhận xét rằng "...

chúng tôi quan sát thấy có nhiều điều liên hệ đến nghi lễ (tang chế/NCT) và mê tín mà nếu muốn kể hết thì không sao kể được...". Trong bản tường trình "Relatione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina" (1631, sđd), Borri tiếp tục ghi nhận vài tục lệ nổi bật như chiêu hồn, đãi ăn long trọng cho mọi người suốt tám ngày trong tang lễ, phường bát nhã, đốt vàng mã/xe tang, phong thủy địa lý cho mồ mả ... Tuy không ghi tên từng nghi lễ như trên trong các tài liệu ghi chép bởi de Rhodes, Borri và Baron: VBL đã ghi nhiều cách dùng liên hệ trực tiếp hay gián tiếp như sảng (quan tài), thầy ma, cất ma, thượng khâm, hạ khâm, quàn, để tang để tóc, thần vì, đồ tì, trùng tang liên táng, minh tinh, thầy địa lí, chiêu hồn/phục hồn/gọi hồn, của mã, nhà táng, giỗ, giỗ chạp ...

Phần sau sẽ đi vào chi tiết các cách dùng này qua ngôn ngữ của dân gian vào TK 17 (VBL) cùng bàn thêm các chi tiết liên hệ từ các tài liệu Hán và Nôm.

1. Các từ liên hệ đến tang lễ trong VBL

1.1 Ma, thầy ma - cất ma, làm ma

Ma quỷ, ma cỏ: *diabo*: diabolus, i. ma: *almas dos defunctos*: animæ defunctorum. ma: *corpo morto*: cadauer. cất ma: *enterrar defuncto*: fepelire mortuum. làm ma: *fazer certa folemnidade a os defuntos dentro do triennio do dò*: defunctis folemnitas quædam exhibita intra triennium luctus. (VBL trang 441)

thây: *corpo morto*: cadauer, is. thây ma, xác, idem. (VBL trang 735)

Vào TK 17, ma ngoài nét nghĩa hồn người chết (diabolus/L), còn chỉ xác chết, thây hay tử thi: chính vì thế mà **cất ma** có nghĩa là chôn (cất) thi hài người chết, **thiêu ma** là đốt xác chết (hỏa táng). Nét nghĩa xác chết (cụ thể) của ma không còn hiện diện trong tiếng Việt. Sau này, nghĩa địa hay nghĩa trang còn gọi là bãi **tha ma** ở **Đàng Ngoài** (nơi tha ma/Vallot - hay **tha ma/vườn thánh[v]** theo Ravier và Dronet/1903~ bãi chứa hay chỗ chôn cất người chết) so với các cách gọi đất thánh, thổ mộ, phần mộ ở **Đàng Trong** (Trương Vĩnh Ký/1885); tuy nhiên vẫn còn vết tích trong cách dùng **thây ma** như trong VBL (cadauer/L), **ma quàn** là tử thi để lâu ngày, **khiêng ma** (một trò chơi con nít khiêng thân thể/ĐNQATV), **đám ma** còn gọi là **đám xác** theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị/1895, sđd). Vấn đề được chôn cất tử tế là một việc quan trọng trong xã hội Việt Nam từ xưa đến nay, do đó tạo ra biết bao tục lệ liên quan đến niềm tin này.

Những người chết mà không được chôn cất sinh ra **cô hồn** (VBL trang 125), lễ cúng cô hồn (xá tội vong nhân) và lễ vu lan (**cột phước làm chay** - VBL trang 609, 134). Bài này chỉ bàn đến các cách dùng này trong ngôn ngữ vào thời VBL mà không đi sâu vào chi tiết của tín ngưỡng tâm linh trong đại chúng.

Có lẽ nên xem lại lịch sử hình thành chữ ma, một vết tích điển hình của giao thoa văn hóa/tôn giáo và ngôn ngữ rất đặc biệt - cũng như trường hợp Bụt và Phật - theo dòng thời gian. Chữ ma 魔 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu qua 戈 bình thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

莫波切 mạc ba thiết (TVGT, ĐV) TVGT ghi 鬼也 quỷ dã, có thể liên hệ đến cách dùng ma quỷ - các tài liệu sau TVGT như TV, QV, LT, NT, TTTH đều chép lại định nghĩa này.

莫何切 mạc hà thiết (NT, TTTH)

莫婆切 mạc bà thiết (QV)

眉波切 音摩 mi ba thiết, âm ma (TV, VH, LT, CV, TVi)

TNAV ghi vận bộ 歌戈 ca qua (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 摩 磨 礪 磨 魔 麼 磨 攞 (ma)

Giọng BK bây giờ là mó (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông mo1, mo4 và các giọng Miền Nam [沙头角腔] mo2 [宝安腔] mo1 [海陆腔] mo2 mo1 [客语拼音字汇] mo2 [台湾四县腔] mo2 mo1 [东莞腔] mo1 [梅县腔] mo2 [陆丰腔] mo3 [客英字典] mo2 潮州话 mo5, tiếng Nhật ma (Go-on) và ba (Kan-on) và tiếng Hàn ma.

Ma có khả năng rất cao là *ma liên hệ đến tiếng Phạn *māra* 𑖣𑖦𑖫𑖜, kí âm là 魔羅 ma la, nhưng trong lúc dịch kinh thường lấy âm tiết đầu là ma, chỉ sự chết chóc/giết hại/tiêu hủy... Trong Phật giáo Đại Thừa còn chỉ Ma Vương so với Tiểu Thừa thường mở rộng nghĩa và nhân cách hóa để chỉ sự chết chóc, ác độc, xấu xa, chướng ngại, (loài) quỷ - thoát đầu kí âm ma bằng bộ thạch 磨 (nghĩa là cọ xát, bảo lưu qua dạng mài), sau đó vào thời Lương Vũ Đế (464-549 SCN, một vị vua rất sùng Phật giáo, còn được gọi là Bồ Tát Hoàng Đế[vi] 菩薩皇帝), ông đổi bộ thủ thạch (đá) 石 ra quỷ 鬼 để cho thấy hàm ý của chữ ma rõ nét hơn. Vết tích của gốc Phạn ma- (lại có gốc là Tiền Ấn Âu Proto-Indo-European *mór-o-s ~ chết) hàm ý xấu xa, chết chóc còn thấy trong động từ tiếng Pháp mourir (tiếng La Tinh mori - chết) và danh từ tiếng Anh nightmare: night ~ đêm, mare ~ ma quỷ ảnh hưởng đến người đang ngủ, thành ra night**mare** nghĩa là ác mộng so với tiếng Pháp cauchem**mare** (vẫn dùng ngữ căn **mare**).

1.2 Đơm ma tế quỷ

đơm ma tế quỷ: *offerecer de comer ao diabo*: offerre diabolo edulia. đơm ou ☐
bà ou ☐ vai: *offreecer de comer aos feus antepaffados mortos*: offerre
progenitoribus defunctis edulia. (VBL trang 231)

Tục làm đám giỗ cho người qua đời còn được ghi trong VBL qua cách dùng **đơm ma tế quỷ**, đơm là dâng (cúng). VBL cũng ghi cách dùng **đơm ông bà ông vải** hàm ý cúng đồ ăn cho tổ tiên đã mất. Ông bà ông vải (progenitores/L trang 586 mục ông ~ ou ☐) nghĩa là tổ tiên, tổ tông, tổ nể (VBL trang 817, mục tổ). Nếu phương Tây coi trọng ngày sinh (sinh nhật) thì phương Đông lại coi trọng ngày mất, phản ảnh văn hóa tôn kính truyền thống (quá khứ) hay cha mẹ tổ tiên. Điều này thể hiện rất rõ nét qua tục lệ như tổ chức các đám giỗ hàng năm chẳng hạn.

1.3 Giỗ - cũ - kĩ

giỗ: *conuite que fazem aos mortos parentes, no dia em que morreraõ*:
conuiuium quod celebratur in memoriam defuncti confanguinei die obitus, vel
anniuerfarij. giỗ chạp, idem. (VBL trang 286)

Truyền thống tôn kính tổ tiên cha mẹ thể hiện rất rõ qua tục lệ làm đám giỗ, VBL đã ghi nét nghĩa giỗ là làm tiệc để tưởng nhớ người thân (họ hàng ~ consanguinei/L) hàng năm vào ngày người đó qua đời. Chú ý: phần tiếng Bồ ghi chữ parentes, hàm ý người thân thích hay cùng máu mủ (tổ tiên) chứ không liên hệ trực tiếp đến danh từ parent nghĩa là cha mẹ - phần tiếng La Tinh rõ nghĩa hơn. Đây là trường hợp trùng hợp rất thú vị gọi là false friend (~ bạn giả/NCT) trong ngôn ngữ. VBL còn ghi cách dùng tương đương là giỗ chạp: chạp là tháng 12 (tháng chạp ~ lập nguyệt 臘月), thành tố chạp cho thấy yếu tố thời gian (hàng năm) của tục lệ này. Xem lại chữ giỗ, một dạng chữ Nôm cổ dùng tổ HV 祖 (tổ tiên) như trong Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 39a

Thịnh bàn mâm để thích trung

*Tiện khi **giỗ chạp** để phòng cất đơm*

Chữ Nôm giỗ dùng tổ HV 祖 dễ hiểu (nhắc nhở đến tổ tiên) hơn dạng chữ Nôm hậu kì dùng âm chủ (chúa) 𠵿 - để ý chữ tổ HV còn dùng để kí âm chỗ.

1.3.1 cũ - giỗ

VBL trang 137 ghi "nằm cũ" là tránh giao thiệp vì sắp sinh nở. Cữ chữ Nôm thường dùng cử HV 舉 hay dạng viết giản lược, và có khi dùng thanh phù cự HV 巨: đây là kết quả của khuynh hướng bảo lưu âm cổ hơn với nguyên âm mở rộng so với nguyên âm nhỏ/trước i như kì 奇 ~ cơ, kì 旂 ~ cờ, kí 記 ~ nhớ... Do đó, cử có khả năng liên hệ đến kị HV. Xem lại chữ kị 忌 (thanh mẫu quần 羣 vận mẫu chi 之 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

渠記切 cừ kí thiết (TVGT, ĐV, QV, TV, NT, LT, VH, TTTH, TG 字鑑) - để ý QV ghi 忌諱也 kị huý dã và 敬也 kính/kinh dã - so sánh nét nghĩa này của kị (~ cũ) với kính/kinh (~ kiêng), khâm (~ khem) và trai (chay).

巨記反 cự kí phản (NKVT 五經文字)

居利切 cư lợi thiết (TV)

居吏切 cư lại thiết (LT)

巨己切 音芭 cự kỉ thiết, âm khỉ (TV, LT, NATV 五音集韻)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tề vi (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 芰 騎 崎 伎 技 妓 忌 偈 竭 泉 暨 𪔐 𪔑 𪔒 𪔓 𪔔 𪔕 𪔖 𪔗 𪔘 𪔙 𪔚 𪔛 𪔜 𪔝 𪔞 𪔟 𪔠 𪔡 𪔢 𪔣 𪔤 𪔥 𪔦 𪔧 𪔨 𪔩 𪔪 𪔫 𪔬 𪔭 𪔮 𪔯 𪔰 𪔱 𪔲 𪔳 𪔴 𪔵 𪔶 𪔷 𪔸 𪔹 𪔺 𪔻 𪔼 𪔽 𪔾 𪔿 𪕀 𪕁 𪕂 𪕃 𪕄 𪕅 𪕆 𪕇 𪕈 𪕉 𪕊 𪕋 𪕌 𪕍 𪕎 𪕏 𪕐 𪕑 𪕒 𪕓 𪕔 𪕕 𪕖 𪕗 𪕘 𪕙 𪕚 𪕛 𪕜 𪕝 𪕞 𪕟 𪕠 𪕡 𪕢 𪕣 𪕤 𪕥 𪕦 𪕧 𪕨 𪕩 𪕪 𪕫 𪕬 𪕭 𪕮 𪕯 𪕰 𪕱 𪕲 𪕳 𪕴 𪕵 𪕶 𪕷 𪕸 𪕹 𪕺 𪕻 𪕼 𪕽 𪕾 𪕿 𪖀 𪖁 𪖂 𪖃 𪖄 𪖅 𪖆 𪖇 𪖈 𪖉 𪖊 𪖋 𪖌 𪖍 𪖎 𪖏 𪖐 𪖑 𪖒 𪖓 𪖔 𪖕 𪖖 𪖗 𪖘 𪖙 𪖚 𪖛 𪖜 𪖝 𪖞 𪖟 𪖠 𪖡 𪖢 𪖣 𪖤 𪖥 𪖦 𪖧 𪖨 𪖩 𪖪 𪖫 𪖬 𪖭 𪖮 𪖯 𪖰 𪖱 𪖲 𪖳 𪖴 𪖵 𪖶 𪖷 𪖸 𪖹 𪖺 𪖻 𪖼 𪖽 𪖾 𪖿 𪗀 𪗁 𪗂 𪗃 𪗄 𪗅 𪗆 𪗇 𪗈 𪗉 𪗊 𪗋 𪗌 𪗍 𪗎 𪗏 𪗐 𪗑 𪗒 𪗓 𪗔 𪗕 𪗖 𪗗 𪗘 𪗙 𪗚 𪗛 𪗜 𪗝 𪗞 𪗟 𪗠 𪗡 𪗢 𪗣 𪗤 𪗥 𪗦 𪗧 𪗨 𪗩 𪗪 𪗫 𪗬 𪗭 𪗮 𪗯 𪗰 𪗱 𪗲 𪗳 𪗴 𪗵 𪗶 𪗷 𪗸 𪗹 𪗺 𪗻 𪗼 𪗽 𪗾 𪗿 𪘀 𪘁 𪘂 𪘃 𪘄 𪘅 𪘆 𪘇 𪘈 𪘉 𪘊 𪘋 𪘌 𪘍 𪘎 𪘏 𪘐 𪘑 𪘒 𪘓 𪘔 𪘕 𪘖 𪘗 𪘘 𪘙 𪘚 𪘛 𪘜 𪘝 𪘞 𪘟 𪘠 𪘡 𪘢 𪘣 𪘤 𪘥 𪘦 𪘧 𪘨 𪘩 𪘪 𪘫 𪘬 𪘭 𪘮 𪘯 𪘰 𪘱 𪘲 𪘳 𪘴 𪘵 𪘶 𪘷 𪘸 𪘹 𪘺 𪘻 𪘼 𪘽 𪘾 𪘿 𪙀 𪙁 𪙂 𪙃 𪙄 𪙅 𪙆 𪙇 𪙈 𪙉 𪙊 𪙋 𪙌 𪙍 𪙎 𪙏 𪙐 𪙑 𪙒 𪙓 𪙔 𪙕 𪙖 𪙗 𪙘 𪙙 𪙚 𪙛 𪙜 𪙝 𪙞 𪙟 𪙠 𪙡 𪙢 𪙣 𪙤 𪙥 𪙦 𪙧 𪙨 𪙩 𪙪 𪙫 𪙬 𪙭 𪙮 𪙯 𪙰 𪙱 𪙲 𪙳 𪙴 𪙵 𪙶 𪙷 𪙸 𪙹 𪙺 𪙻 𪙼 𪙽 𪙾 𪙿 𪚀 𪚁 𪚂 𪚃 𪚄 𪚅 𪚆 𪚇 𪚈 𪚉 𪚊 𪚋 𪚌 𪚍 𪚎 𪚏 𪚐 𪚑 𪚒 𪚓 𪚔 𪚕 𪚖 𪚗 𪚘 𪚙 𪚚 𪚛 𪚜 𪚝 𪚞 𪚟 𪚠 𪚡 𪚢 𪚣 𪚤 𪚥 𪚦 𪚧 𪚨 𪚩 𪚪 𪚫 𪚬 𪚭 𪚮 𪚯 𪚰 𪚱 𪚲 𪚳 𪚴 𪚵 𪚶 𪚷 𪚸 𪚹 𪚺 𪚻 𪚼 𪚽 𪚾 𪚿 𪛀 𪛁 𪛂 𪛃 𪛄 𪛅 𪛆 𪛇 𪛈 𪛉 𪛊 𪛋 𪛌 𪛍 𪛎 𪛏 𪛐 𪛑 𪛒 𪛓 𪛔 𪛕 𪛖 𪛗 𪛘 𪛙 𪛚 𪛛 𪛜 𪛝 𪛞 𪛟 𪛠 𪛡 𪛢 𪛣 𪛤 𪛥 𪛦 𪛧 𪛨 𪛩 𪛪 𪛫 𪛬 𪛭 𪛮 𪛯 𪛰 𪛱 𪛲 𪛳 𪛴 𪛵 𪛶 𪛷 𪛸 𪛹 𪛺 𪛻 𪛼 𪛽 𪛾 𪛿 𪜀 𪜁 𪜂 𪜃 𪜄 𪜅 𪜆 𪜇 𪜈 𪜉 𪜊 𪜋 𪜌 𪜍 𪜎 𪜏 𪜐 𪜑 𪜒 𪜓 𪜔 𪜕 𪜖 𪜗 𪜘 𪜙 𪜚 𪜛 𪜜 𪜝 𪜞 𪜟 𪜠 𪜡 𪜢 𪜣 𪜤 𪜥 𪜦 𪜧 𪜨 𪜩 𪜪 𪜫 𪜬 𪜭 𪜮 𪜯 𪜰 𪜱 𪜲 𪜳 𪜴 𪜵 𪜶 𪜷 𪜸 𪜹 𪜺 𪜻 𪜼 𪜽 𪜾 𪜿 𪝀 𪝁 𪝂 𪝃 𪝄 𪝅 𪝆 𪝇 𪝈 𪝉 𪝊 𪝋 𪝌 𪝍 𪝎 𪝏 𪝐 𪝑 𪝒 𪝓 𪝔 𪝕 𪝖 𪝗 𪝘 𪝙 𪝚 𪝛 𪝜 𪝝 𪝞 𪝟 𪝠 𪝡 𪝢 𪝣 𪝤 𪝥 𪝦 𪝧 𪝨 𪝩 𪝪 𪝫 𪝬 𪝭 𪝮 𪝯 𪝰 𪝱 𪝲 𪝳 𪝴 𪝵 𪝶 𪝷 𪝸 𪝹 𪝺 𪝻 𪝼 𪝽 𪝾 𪝿 𪞀 𪞁 𪞂 𪞃 𪞄 𪞅 𪞆 𪞇 𪞈 𪞉 𪞊 𪞋 𪞌 𪞍 𪞎 𪞏 𪞐 𪞑 𪞒 𪞓 𪞔 𪞕 𪞖 𪞗 𪞘 𪞙 𪞚 𪞛 𪞜 𪞝 𪞞 𪞟 𪞠 𪞡 𪞢 𪞣 𪞤 𪞥 𪞦 𪞧 𪞨 𪞩 𪞪 𪞫 𪞬 𪞭 𪞮 𪞯 𪞰 𪞱 𪞲 𪞳 𪞴 𪞵 𪞶 𪞷 𪞸 𪞹 𪞺 𪞻 𪞼 𪞽 𪞾 𪞿 𪟀 𪟁 𪟂 𪟃 𪟄 𪟅 𪟆 𪟇 𪟈 𪟉 𪟊 𪟋 𪟌 𪟍 𪟎 𪟏 𪟐 𪟑 𪟒 𪟓 𪟔 𪟕 𪟖 𪟗 𪟘 𪟙 𪟚 𪟛 𪟜 𪟝 𪟞 𪟟 𪟠 𪟡 𪟢 𪟣 𪟤 𪟥 𪟦 𪟧 𪟨 𪟩 𪟪 𪟫 𪟬 𪟭 𪟮 𪟯 𪟰 𪟱 𪟲 𪟳 𪟴 𪟵 𪟶 𪟷 𪟸 𪟹 𪟺 𪟻 𪟼 𪟽 𪟾 𪟿 𪠀 𪠁 𪠂 𪠃 𪠄 𪠅 𪠆 𪠇 𪠈 𪠉 𪠊 𪠋 𪠌 𪠍 𪠎 𪠏 𪠐 𪠑 𪠒 𪠓 𪠔 𪠕 𪠖 𪠗 𪠘 𪠙 𪠚 𪠛 𪠜 𪠝 𪠞 𪠟 𪠠 𪠡 𪠢 𪠣 𪠤 𪠥 𪠦 𪠧 𪠨 𪠩 𪠪 𪠫 𪠬 𪠭 𪠮 𪠯 𪠰 𪠱 𪠲 𪠳 𪠴 𪠵 𪠶 𪠷 𪠸 𪠹 𪠺 𪠻 𪠼 𪠽 𪠾 𪠿 𪡀 𪡁 𪡂 𪡃 𪡄 𪡅 𪡆 𪡇 𪡈 𪡉 𪡊 𪡋 𪡌 𪡍 𪡎 𪡏 𪡐 𪡑 𪡒 𪡓 𪡔 𪡕 𪡖 𪡗 𪡘 𪡙 𪡚 𪡛 𪡜 𪡝 𪡞 𪡟 𪡠 𪡡 𪡢 𪡣 𪡤 𪡥 𪡦 𪡧 𪡨 𪡩 𪡪 𪡫 𪡬 𪡭 𪡮 𪡯 𪡰 𪡱 𪡲 𪡳 𪡴 𪡵 𪡶 𪡷 𪡸 𪡹 𪡺 𪡻 𪡼 𪡽 𪡾 𪡿 𪢀 𪢁 𪢂 𪢃 𪢄 𪢅 𪢆 𪢇 𪢈 𪢉 𪢊 𪢋 𪢌 𪢍 𪢎 𪢏 𪢐 𪢑 𪢒 𪢓 𪢔 𪢕 𪢖 𪢗 𪢘 𪢙 𪢚 𪢛 𪢜 𪢝 𪢞 𪢟 𪢠 𪢡 𪢢 𪢣 𪢤 𪢥 𪢦 𪢧 𪢨 𪢩 𪢪 𪢫 𪢬 𪢭 𪢮 𪢯 𪢰 𪢱 𪢲 𪢳 𪢴 𪢵 𪢶 𪢷 𪢸 𪢹 𪢺 𪢻 𪢼 𪢽 𪢾 𪢿 𪣀 𪣁 𪣂 𪣃 𪣄 𪣅 𪣆 𪣇 𪣈 𪣉 𪣊 𪣋 𪣌 𪣍 𪣎 𪣏 𪣐 𪣑 𪣒 𪣓 𪣔 𪣕 𪣖 𪣗 𪣘 𪣙 𪣚 𪣛 𪣜 𪣝 𪣞 𪣟 𪣠 𪣡 𪣢 𪣣 𪣤 𪣥 𪣦 𪣧 𪣨 𪣩 𪣪 𪣫 𪣬 𪣭 𪣮 𪣯 𪣰 𪣱 𪣲 𪣳 𪣴 𪣵 𪣶 𪣷 𪣸 𪣹 𪣺 𪣻 𪣼 𪣽 𪣾 𪣿 𪤀 𪤁 𪤂 𪤃 𪤄 𪤅 𪤆 𪤇 𪤈 𪤉 𪤊 𪤋 𪤌 𪤍 𪤎 𪤏 𪤐 𪤑 𪤒 𪤓 𪤔 𪤕 𪤖 𪤗 𪤘 𪤙 𪤚 𪤛 𪤜 𪤝 𪤞 𪤟 𪤠 𪤡 𪤢 𪤣 𪤤 𪤥 𪤦 𪤧 𪤨 𪤩 𪤪 𪤫 𪤬 𪤭 𪤮 𪤯 𪤰 𪤱 𪤲 𪤳 𪤴 𪤵 𪤶 𪤷 𪤸 𪤹 𪤺 𪤻 𪤼 𪤽 𪤾 𪤿 𪥀 𪥁 𪥂 𪥃 𪥄 𪥅 𪥆 𪥇 𪥈 𪥉 𪥊 𪥋 𪥌 𪥍 𪥎 𪥏 𪥐 𪥑 𪥒 𪥓 𪥔 𪥕 𪥖 𪥗 𪥘 𪥙 𪥚 𪥛 𪥜 𪥝 𪥞 𪥟 𪥠 𪥡 𪥢 𪥣 𪥤 𪥥 𪥦 𪥧 𪥨 𪥩 𪥪 𪥫 𪥬 𪥭 𪥮 𪥯 𪥰 𪥱 𪥲 𪥳 𪥴 𪥵 𪥶 𪥷 𪥸 𪥹 𪥺 𪥻 𪥼 𪥽 𪥾 𪥿 𪦀 𪦁 𪦂 𪦃 𪦄 𪦅 𪦆 𪦇 𪦈 𪦉 𪦊 𪦋 𪦌 𪦍 𪦎 𪦏 𪦐 𪦑 𪦒 𪦓 𪦔 𪦕 𪦖 𪦗 𪦘 𪦙 𪦚 𪦛 𪦜 𪦝 𪦞 𪦟 𪦠 𪦡 𪦢 𪦣 𪦤 𪦥 𪦦 𪦧 𪦨 𪦩 𪦪 𪦫 𪦬 𪦭 𪦮 𪦯 𪦰 𪦱 𪦲 𪦳 𪦴 𪦵 𪦶 𪦷 𪦸 𪦹 𪦺 𪦻 𪦼 𪦽 𪦾 𪦿 𪧀 𪧁 𪧂 𪧃 𪧄 𪧅 𪧆 𪧇 𪧈 𪧉 𪧊 𪧋 𪧌 𪧍 𪧎 𪧏 𪧐 𪧑 𪧒 𪧓 𪧔 𪧕 𪧖 𪧗 𪧘 𪧙 𪧚 𪧛 𪧜 𪧝 𪧞 𪧟 𪧠 𪧡 𪧢 𪧣 𪧤 𪧥 𪧦 𪧧 𪧨 𪧩 𪧪 𪧫 𪧬 𪧭 𪧮 𪧯 𪧰 𪧱 𪧲 𪧳 𪧴 𪧵 𪧶 𪧷 𪧸 𪧹 𪧺 𪧻 𪧼 𪧽 𪧾 𪧿 𪨀 𪨁 𪨂 𪨃 𪨄 𪨅 𪨆 𪨇 𪨈 𪨉 𪨊 𪨋 𪨌 𪨍 𪨎 𪨏 𪨐 𪨑 𪨒 𪨓 𪨔 𪨕 𪨖 𪨗 𪨘 𪨙 𪨚 𪨛 𪨜 𪨝 𪨞 𪨟 𪨠 𪨡 𪨢 𪨣 𪨤 𪨥 𪨦 𪨧 𪨨 𪨩 𪨪 𪨫 𪨬 𪨭 𪨮 𪨯 𪨰 𪨱 𪨲 𪨳 𪨴 𪨵 𪨶 𪨷 𪨸 𪨹 𪨺 𪨻 𪨼 𪨽 𪨾 𪨿 𪩀 𪩁 𪩂 𪩃 𪩄 𪩅 𪩆 𪩇 𪩈 𪩉 𪩊 𪩋 𪩌 𪩍 𪩎 𪩏 𪩐 𪩑 𪩒 𪩓 𪩔 𪩕 𪩖 𪩗 𪩘 𪩙 𪩚 𪩛 𪩜 𪩝 𪩞 𪩟 𪩠 𪩡 𪩢 𪩣 𪩤 𪩥 𪩦 𪩧 𪩨 𪩩 𪩪 𪩫 𪩬 𪩭 𪩮 𪩯 𪩰 𪩱 𪩲 𪩳 𪩴 𪩵 𪩶 𪩷 𪩸 𪩹 𪩺 𪩻 𪩼 𪩽 𪩾 𪩿 𪪀 𪪁 𪪂 𪪃 𪪄 𪪅 𪪆 𪪇 𪪈 𪪉 𪪊 𪪋 𪪌 𪪍 𪪎 𪪏 𪪐 𪪑 𪪒 𪪓 𪪔 𪪕 𪪖 𪪗 𪪘 𪪙 𪪚 𪪛 𪪜 𪪝 𪪞 𪪟 𪪠 𪪡 𪪢 𪪣 𪪤 𪪥 𪪦 𪪧 𪪨 𪪩 𪪪 𪪫 𪪬 𪪭 𪪮 𪪯 𪪰 𪪱 𪪲 𪪳 𪪴 𪪵 𪪶 𪪷 𪪸 𪪹 𪪺 𪪻 𪪼 𪪽 𪪾 𪪿 𪫀 𪫁 𪫂 𪫃 𪫄 𪫅 𪫆 𪫇 𪫈 𪫉 𪫊 𪫋 𪫌 𪫍 𪫎 𪫏 𪫐 𪫑 𪫒 𪫓 𪫔 𪫕 𪫖 𪫗 𪫘 𪫙 𪫚 𪫛 𪫜 𪫝 𪫞 𪫟 𪫠 𪫡 𪫢 𪫣 𪫤 𪫥 𪫦 𪫧 𪫨 𪫩 𪫪 𪫫 𪫬 𪫭 𪫮 𪫯 𪫰 𪫱 𪫲 𪫳 𪫴 𪫵 𪫶 𪫷 𪫸 𪫹 𪫺 𪫻 𪫼 𪫽 𪫾 𪫿 𪬀 𪬁 𪬂 𪬃 𪬄 𪬅 𪬆 𪬇 𪬈 𪬉 𪬊 𪬋 𪬌 𪬍 𪬎 𪬏 𪬐 𪬑 𪬒 𪬓 𪬔 𪬕 𪬖 𪬗 𪬘 𪬙 𪬚 𪬛 𪬜 𪬝 𪬞 𪬟 𪬠 𪬡 𪬢 𪬣 𪬤 𪬥 𪬦 𪬧 𪬨 𪬩 𪬪 𪬫 𪬬 𪬭 𪬮 𪬯 𪬰 𪬱 𪬲 𪬳 𪬴 𪬵 𪬶 𪬷 𪬸 𪬹 𪬺 𪬻 𪬼 𪬽 𪬾 𪬿 𪭀 𪭁 𪭂 𪭃 𪭄 𪭅 𪭆 𪭇 𪭈 𪭉 𪭊 𪭋 𪭌 𪭍 𪭎 𪭏 𪭐 𪭑 𪭒 𪭓 𪭔 𪭕 𪭖 𪭗 𪭘 𪭙 𪭚 𪭛 𪭜 𪭝 𪭞 𪭟 𪭠 𪭡 𪭢 𪭣 𪭤 𪭥 𪭦 𪭧 𪭨 𪭩 𪭪 𪭫 𪭬 𪭭 𪭮 𪭯 𪭰 𪭱 𪭲 𪭳 𪭴 𪭵 𪭶 𪭷 𪭸 𪭹 𪭺 𪭻 𪭼 𪭽 𪭾 𪭿 𪮀 𪮁 𪮂 𪮃 𪮄 𪮅 𪮆 𪮇 𪮈 𪮉 𪮊 𪮋 𪮌 𪮍 𪮎 𪮏 𪮐 𪮑 𪮒 𪮓 𪮔 𪮕 𪮖 𪮗 𪮘 𪮙 𪮚 𪮛 𪮜 𪮝 𪮞 𪮟 𪮠 𪮡 𪮢 𪮣 𪮤 𪮥 𪮦 𪮧 𪮨 𪮩 𪮪 𪮫 𪮬 𪮭 𪮮 𪮯 𪮰 𪮱 𪮲 𪮳 𪮴 𪮵 𪮶 𪮷 𪮸 𪮹 𪮺 𪮻 𪮼 𪮽 𪮾 𪮿 𪯀 𪯁 𪯂 𪯃 𪯄 𪯅 𪯆 𪯇 𪯈 𪯉 𪯊 𪯋 𪯌 𪯍 𪯎 𪯏 𪯐 𪯑 𪯒 𪯓 𪯔 𪯕 𪯖 𪯗 𪯘 𪯙 𪯚 𪯛 𪯜 𪯝 𪯞 𪯟 𪯠 𪯡 𪯢 𪯣 𪯤 𪯥 𪯦 𪯧 𪯨 𪯩 𪯪 𪯫 𪯬 𪯭 𪯮 𪯯 𪯰 𪯱 𪯲 𪯳 𪯴 𪯵 𪯶 𪯷 𪯸 𪯹 𪯺 𪯻 𪯼 𪯽 𪯾 𪯿 𪰀 𪰁 𪰂 𪰃 𪰄 𪰅 𪰆 𪰇 𪰈 𪰉 𪰊 𪰋 𪰌 𪰍 𪰎 𪰏 𪰐 𪰑 𪰒 𪰓 𪰔 𪰕 𪰖 𪰗 𪰘 𪰙 𪰚 𪰛 𪰜 𪰝 𪰞 𪰟 𪰠 𪰡 𪰢 𪰣 𪰤 𪰥 𪰦 𪰧 𪰨 𪰩 𪰪 𪰫 𪰬 𪰭 𪰮 𪰯 𪰰 𪰱 𪰲 𪰳 𪰴 𪰵 𪰶 𪰷 𪰸 𪰹 𪰺 𪰻 𪰼 𪰽 𪰾 𪰿 𪱀 𪱁 𪱂 𪱃 𪱄 𪱅 𪱆 𪱇 𪱈 𪱉 𪱊 𪱋 𪱌 𪱍 𪱎 𪱏 𪱐 𪱑 𪱒 𪱓 𪱔 𪱕 𪱖 𪱗 𪱘 𪱙 𪱚 𪱛 𪱜 𪱝 𪱞 𪱟 𪱠 𪱡 𪱢 𪱣 𪱤 𪱥 𪱦 𪱧 𪱨 𪱩 𪱪 𪱫 𪱬 𪱭 𪱮 𪱯 𪱰 𪱱 𪱲 𪱳 𪱴 𪱵 𪱶 𪱷 𪱸 𪱹 𪱺 𪱻 𪱼 𪱽 𪱾 𪱿 𪲀 𪲁 𪲂 𪲃 𪲄 𪲅 𪲆 𪲇 𪲈 𪲉 𪲊 𪲋 𪲌 𪲍 𪲎 𪲏 𪲐 𪲑 𪲒 𪲓 𪲔 𪲕 𪲖 𪲗 𪲘 𪲙 𪲚 𪲛 𪲜 𪲝 𪲞 𪲟 𪲠 𪲡 𪲢 𪲣 𪲤 𪲥 𪲦 𪲧 𪲨 𪲩 𪲪 𪲫 𪲬 𪲭 𪲮 𪲯 𪲰 𪲱 𪲲 𪲳 𪲴 𪲵 𪲶 𪲷 𪲸 𪲹 𪲺 𪲻 𪲼 𪲽 𪲾 𪲿 𪳀 𪳁 𪳂 𪳃 𪳄 𪳅 𪳆 𪳇 𪳈 𪳉 𪳊 𪳋 𪳌 𪳍 𪳎 𪳏 𪳐 𪳑 𪳒 𪳓 𪳔 𪳕 𪳖 𪳗 𪳘 𪳙 𪳚 𪳛 𪳜 𪳝 𪳞 𪳟 𪳠 𪳡 𪳢 𪳣 𪳤 𪳥 𪳦 𪳧 𪳨 𪳩 𪳪 𪳫 𪳬 𪳭 𪳮 𪳯 𪳰 𪳱 𪳲 𪳳 𪳴 𪳵 𪳶 𪳷 𪳸 𪳹 𪳺 𪳻 𪳼 𪳽 𪳾 𪳿 𪴀 𪴁 𪴂 𪴃 𪴄 𪴅 𪴆 𪴇 𪴈 𪴉 𪴊 𪴋 𪴌 𪴍 𪴎 𪴏 𪴐 𪴑 𪴒 𪴓 𪴔 𪴕 𪴖 𪴗 𪴘 𪴙 𪴚 𪴛 𪴜 𪴝 𪴞 𪴟 𪴠 𪴡 𪴢 𪴣 𪴤 𪴥 𪴦 𪴧 𪴨 𪴩 𪴪 𪴫 𪴬 𪴭 𪴮 𪴯 𪴰 𪴱 𪴲 𪴳 𪴴 𪴵 𪴶 𪴷 𪴸 𪴹 𪴺 𪴻 𪴼 𪴽 𪴾 𪴿 𪵀 𪵁 𪵂 𪵃 𪵄 𪵅 𪵆 𪵇 𪵈 𪵉 𪵊 𪵋 𪵌 𪵍 𪵎 𪵏 𪵐 𪵑 𪵒 𪵓 𪵔 𪵕 𪵖 𪵗 𪵘 𪵙 𪵚 𪵛 𪵜 𪵝 𪵞 𪵟 𪵠 𪵡 𪵢 𪵣 𪵤 𪵥 𪵦 𪵧 𪵨 𪵩 𪵪 𪵫 𪵬 𪵭 𪵮 𪵯 𪵰 𪵱 𪵲 𪵳 𪵴 𪵵 𪵶 𪵷 𪵸 𪵹 𪵺 𪵻 𪵼 𪵽 𪵾 𪵿 𪶀 𪶁 𪶂 𪶃 𪶄 𪶅 𪶆 𪶇 𪶈 𪶉 𪶊 𪶋 𪶌 𪶍 𪶎 𪶏 𪶐 𪶑 𪶒 𪶓 𪶔 𪶕 𪶖 𪶗 𪶘 𪶙 𪶚 𪶛 𪶜 𪶝 𪶞 𪶟 𪶠 𪶡 𪶢 𪶣 𪶤 𪶥 𪶦 𪶧 𪶨 𪶩 𪶪 𪶫 𪶬 𪶭 𪶮 𪶯 𪶰 𪶱 𪶲 𪶳 𪶴 𪶵 𪶶 𪶷 𪶸 𪶹 𪶺 𪶻 𪶼 𪶽 𪶾 𪶿 𪷀 𪷁 𪷂 𪷃 𪷄 𪷅 𪷆 𪷇 𪷈 𪷉 𪷊 𪷋 𪷌 𪷍 𪷎 𪷏 𪷐 𪷑 𪷒 𪷓 𪷔 𪷕 𪷖 𪷗 𪷘 𪷙 𪷚 𪷛 𪷜 𪷝 𪷞 𪷟 𪷠 𪷡 𪷢 𪷣 𪷤 𪷥 𪷦 𪷧 𪷨 𪷩 𪷪 𪷫 𪷬 𪷭 𪷮 𪷯 𪷰 𪷱 𪷲 𪷳 𪷴 𪷵 𪷶 𪷷 𪷸 𪷹 𪷺 𪷻 𪷼 𪷽 𪷾 𪷿 𪸀 𪸁 𪸂 𪸃 𪸄 𪸅 𪸆 𪸇 𪸈 𪸉 𪸊 𪸋 𪸌 𪸍 𪸎 𪸏 𪸐 𪸑 𪸒 𪸓 𪸔 𪸕 𪸖 𪸗 𪸘 𪸙 𪸚 𪸛 𪸜 𪸝 𪸞 𪸟 𪸠 𪸡 𪸢 𪸣 𪸤 𪸥 𪸦 𪸧 𪸨 𪸩 𪸪 𪸫 𪸬 𪸭 𪸮 𪸯 𪸰 𪸱 𪸲 𪸳 𪸴 𪸵 𪸶 𪸷 𪸸 𪸹 𪸺 𪸻 𪸼 𪸽 𪸾 𪸿 𪹀 𪹁 𪹂 𪹃 𪹄 𪹅

cả cả: đây là bằng chứng rõ ràng cho thấy cả là âm cổ hơn của giá, cũng như các ghi nhận trong VBL trang 85 *cang la ~ giang la...* Khảo ứng với khảo HV 考, và giá ứng với giá HV 價 mà một dạng âm cổ phục nguyên là *ka. Đây là vết tích của âm cổ của giá chính là cả mà VBL đã ghi nhận chính xác. Các tổ hợp ghi trong VBL như *giá cả, mà cả* (> mặc cả trong tiếng Việt hiện đại) đều cho thấy âm cổ hơn cả đứng ở sau (cấu trúc chính trước phụ sau). Tương quan phụ âm đầu c/k-gi còn thấy khi so sánh các từ HV như

gian 閒 hay 間 - căn

giam 監 - khám

giảm 減 - kém

giáp 夾 - gấp, cặp, cặp, kẹp

giái - giới 介 - cỗi

giải 解 - cải, cỗi, cỗi, gỡ...

giải 蟹 - cua

giới 疥 - ghẻ (bệnh)

giới 戒 - cai (cai nghiện)

giái - giới 芥 - cải (rau)

giái (giới) 薺 - kiệu (rau)

giác, giốc 角 - gạc (sừng nai), góc, cắc (bạc cắc)

giác 覺 - cóc, cốc (biết, hiểu)

gia 茄 - cà

giả 赭 - ké (màu đỏ) vết tích còn trong cách dùng đỏ ké

giả 者 - kẻ (người ấy)

giỗ < kị 忌 cũ... VBL chỉ ghi cũ và giỗ, không thấy ghi kị.

Khi cha mẹ ruột hay cha mẹ nuôi mất, con cái phải để tang 3 năm - đây là đại tang của gia đình; các lễ cúng giỗ phải được tuân thủ trong thời kỳ này cũng như cách ăn mặc, sinh hoạt hàng ngày cần phải hạn chế để thể hiện sự trang nghiêm, hiếu thảo... VBL đã ghi lại cách dùng **làm ma** để chỉ tục lệ thờ cúng ba

năm, cách dùng này khá tối nghĩa trong tiếng Việt hiện đại nếu không biết các phong tục về tang lễ cổ truyền. Nếu **làm ma** có thể gợi ý về biến cố của người qua đời/chết trong gia đình - dựa vào thành tố **ma** - thì cách dùng tương đương vào TK 17 **làm hề** lại cho thấy một hoạt động đặc biệt khác trong xã hội - dựa vào thành tố **hè**, cách dùng này không còn hiện diện trong tiếng Việt và chỉ để lại vết tích trong chữ kép **hội hè**.

1.4 Làm hề

hè, làm hề: *certas ceremonias que os gentios fazem no triennio de feu dò aos mortos*, *fuperftitiones Ethnicorum in triennium luctus, erga defunctos*. (VBL trang 318)

VBL giải thích **làm hề** là nghi lễ (đám giỗ/NCT) mà kẻ ngoại đạo tuân thủ trong ba năm để tang. Điều này phản ánh sự tụ tập đông người cùng tham gia tang lễ, tiếng Việt còn bảo lưu nét nghĩa này trong cách dùng hội hè. Tuy VBL chỉ ghi hội, nhưng Béhaine (1772/1773) ghi thêm đám hội và hội hè cùng một nghĩa - để ý **làm hề** ở **Đàng Trong** có nghĩa là cùng nhau làm (eia agamus/L: tiếng thúc giục, vẫn còn vết tích của nét nghĩa chỉ số đông, td. hề nhau đi chợ, hề nhau cướp đám bạc/VNTĐ). Theurel (1877, sđd) ở **Đàng Ngoài** vẫn ghi làm hề là làm giỗ cho người đã mất cũng như các cách dùng tương đương hội hè, hề bội - G. Hue (1937) ghi lại cách nói 'khi ra hề vào đám' (*dans les assemblées ~* trong các cuộc họp mặt).

1.5 Đưa đón

đưa: *acompanhar*: comitor, aris. đưa đón: *acompanhar afepultura*: comitari funus. đưa xác, idem. (VBL trang 239, trang 231-232 mục đón cũng lặp lại nét nghĩa của đưa đón)

Vào thời VBL, đưa đón hay đưa xác hàm ý đưa đám ma chứ không có nghĩa như trong tiếng Việt hiện đại: đưa và đón từ một nơi nào đó hay đưa rước. Có thể đây là cách nói hàm ý sự chết như là đi về hay tuần hoàn như đưa đi và rước về (td. sinh kí tử quy) hay sự hiếu thảo và triết lý âm dương: 'cha đưa mẹ đón'. Vào cuối TK 19, đám ma còn gọi là đám đưa xác (Vallot, sđd) hay đám xác (Génibrel, sđd). Tuy nhiên vào TK 18 (tự điển Béhaine), TK 19 (tự điển Taberd, Theurel) thì đưa đón không còn mang nghĩa đưa xác, đưa ma nữa. Điều này phản ánh phần nào khuynh hướng giản hóa truyền thống tang lễ qua ngôn ngữ đại chúng - xem thêm chi tiết mục cái tiểu phần sau.

1.6 Đi đưa xác

xác: *corpo*: corpus, poris. thân xác, mềnh, idem. xác: *corpo morto*, cadauer, ris. đi đưa xác: *leualo a enterrar*; defunctum ad sepeliendum deferre (VBL trang 880)

Đi đưa xác hàm ý đưa xác đi chôn. Vào cuối TK 19, đám ma hay đám tang còn gọi là đám đưa xác (Vallot, sđd) hay đám xác (Génibrel, sđd).

1.7 Thầy địa lí

thầy địa lí: *o meftre gentio que consultão fobre qual lugar ferà bom pera fazer caza, e taõbem fobre o lugar das sepulturas pera que os filhos daquelles defuntos sepultados neffe lugar tenham prosperidades, como os gentios paruoamente fe perfuadem*: consulere magiftrum Ethnicum de loco, tum domus de nouo erigendæ, tum sepulturæ, ad hoc vt filij illorum qui in ea sepultura funt conditi cuncta profpera habeant, vt Ethnici ftultè putant. (VBL trang 412)

Thầy địa lí được giải thích trong ba mục: thầy (thầy VBL trang 735), địa (VBL trang 220) và lí (VBL trang 412): điều này cho thấy sự quan tâm và ấn tượng về mức độ phổ thông của cách dùng này vào TK 17. Nội dung phần giải thích bằng tiếng Bồ Đào Nha (in nghiêng) cũng tương tự như phần La Tinh: tóm tắt ba mục giải thích là thầy địa lí có nhiệm vụ tư vấn cho người dân về địa điểm, phương hướng khi làm nhà mới hay khi chôn cất người qua đời, mục đích là mong con cháu hưởng được sự giàu sang phú quý - đây là sự mê tín một cách đại dột (theo phần phê bình thêm trong mục giải thích thầy địa lí của VBL).

Ngoài ra, trong cuốn “Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646” (sđd), LM de Rhodes cũng ghi nhận vai trò quan trọng của thầy địa lí trong ba điều cốt lõi của tang lễ Đàng Ngoài: điều thứ nhất là quan tài lộng lẫy tốn kém, điều thứ hai là số đông người tham dự tang lễ gồm quan viên, làng xóm và hai họ của gia đình, và điều thứ ba là sự tư vấn từ thầy địa lí để xem phương hướng, vị trí (td. long mạch) của mồ mả. Tác giả Samuel Baron trong hai chương[vii] viết về tang lễ ở Đông Kinh (Đàng Ngoài, từ cuốn "A Description of the kingdom of Tonqueen" sđd), từng ghi cách gọi **Tay-de-lee** (thầy địa lí, đọc theo tiếng Anh) và gia đình có tang luôn tuân theo lời chỉ bảo của người này trong thời kỳ có tang. Cho đến đầu TK 20, cụ Phan Kế Bính vẫn còn ghi nhận nhiệm vụ xem phương hướng, phong thủy của thầy địa lí trong tang lễ (Việt Nam Phong Tục, sđd), cũng như truyện kể "Cô Mai - Scènes de la vie annamite"/sđd. Truyện Cô Mai dịch ra tiếng Việt (xem phụ chú xiv) còn cho thấy ảnh hưởng của thầy địa lí trong lúc đưa đám tang: phải đi đường cong queo để cho tốt: "Nghỉ nhiều lần mà đi quanh co mãi, sau mới đến huyệt. Đi quanh co tại thầy địa lý chủ ý bắt như vậy, vì những đường bộ hay đường thủy đi thẳng một mạch thì phép địa lý

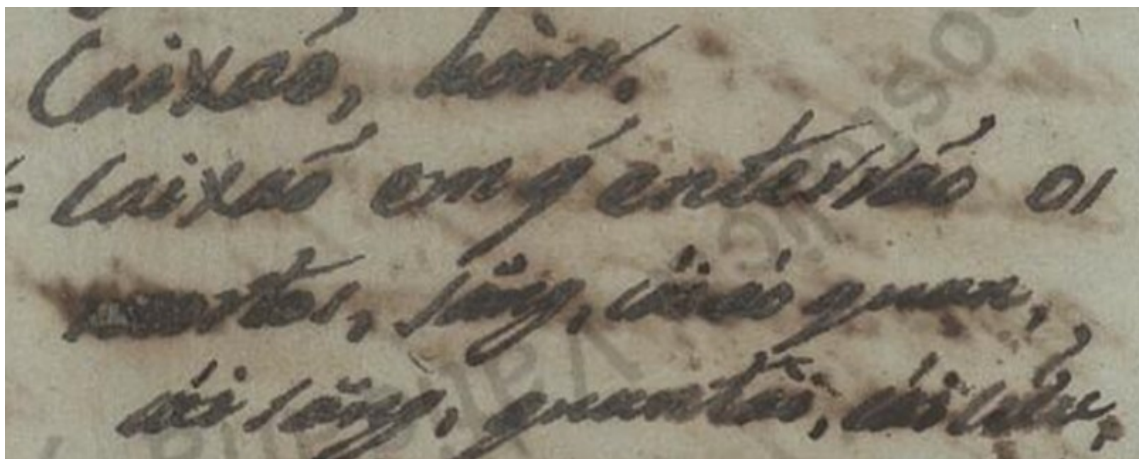
cho là không hay không lợi: những đường thẳng ấy không giữ được cái khí linh tú lâu dài, nó làm cho cái khí ấy chóng tán mạn lắm." (hết trích).

1.8 Săng - cái săng - cái quan, áo săng

săng: *caixão em que enterrão os mortos*: loculus, i. cái săng, cái quan, idem. áo săng: *pano da tumba*: feretri pannus. (VBL trang 676)

Săng có hai nghĩa theo VBL: gỗ (~ lignum La Tinh) và quan tài (~ loculus La Tinh) - VBL ghi hai cách dùng **cái săng, cái quan** (không có chữ tài) - để ý Đại Nam Quốc Ngữ (sdd) ghi quan tài **cái quan** 棺材. **Áo săng** là tấm vải phủ quan tài. Bây giờ thì ít người biết đến nghĩa của săng: tiếng Mường (Bi) vẫn dùng khăn chỉ săng (quan tài, tương quan kh - s) như *Mỗi là khăn pằng cái bốc lòng* ~ người Mường làm săng bằng cây gỗ khoét lòng. Săng vẫn còn để vết tích trong ca dao, tục ngữ: td. hàng săng chết bó chiếu; bán hàng như bán hàng săng - ai mua thì bán chẳng rằng mời ai; muốn ăn thì lăn vào bếp - muốn chết thì lết vào săng.

TK 17, cái săng là danh từ phổ thông trong tiếng Việt: "Đoạn thì tay đá đến cái săng" PGTN trang 186, "Nó liên ngôi trên săng ma nói" Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh (Maiorica) trang 99 (bản chữ Nôm cột 149), "bồng chốc bà Thánh ấy bởi săng mà ra" Thiên Chúa Thánh Mẫu (Maiorica) quyển trung trang 68 ...v.v... Trong tự điển chép tay Việt Bồ, Bồ Việt (khoảng cuối TK 18) của Philipê Bình, quan tài còn gọi là **cái cữu** 𢶏𢶏 (xem hình chụp bên dưới) như từng ghi nhận trong Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa và Đại Nam Quốc Ngữ (cữu dư ~ xe quan tài).



Tự điển chép tay Việt Bồ - Bồ Việt

Một điều đáng chú ý là danh từ hòm, so với từ HV hàm 函, không thấy dùng để chỉ quan tài vào TK 17; td. VBL từng ghi **cân hòm** là hòm (rương, hộp) đựng cân, **hòm đặng** (~ hòm đựng). Sau đó, khi **Đàng Trong** mở rộng thì hòm

(hàng) bắt đầu dùng để chỉ quan tài: Béhaine (1772/1773) ghi **hòm đất** là *loculus* - tiếng La Tinh nghĩa là quan tài, cái tiểu, sàng vỏ (Taberd/1838). Phương ngôn tiếng Việt hiện đại còn bảo lưu các cách dùng trên: Nam Bộ thường dùng hòm để chỉ quan tài. Nên nhắc ở đây một nhận xét của Samuel Baron (trang 692, sđd) liên quan đến quan tài - tạm dịch/NCT " ... Các nhà giàu có thì rất cẩn thận chọn lọc quan tài, đến lúc tuổi già thường chọn quan tài làm bằng gỗ quý và kích thước, trang trí đầy đủ tương xứng, không cần biết đến tốn phí là bao nhiêu". Sau gần 3 thế kỷ, quan niệm về việc đặt mua quan tài trước khi chết vẫn còn hiện diện: như Vallot (mục *cercueil/quantai*, sđd) hay truyện Cô Mai (trang 101, sđd) ghi lại rằng "Nhân ngày khao vọng hay ngày sinh nhật mà biểu thân thích một cỗ quan tài sơn trạm đẹp để kỷ lưỡng, thường có khi đắt giá lắm, là một sự thường mà lại coi như một cái thịnh tình mỹ ý nữa." (hết trích).

1.9 Khâm, thượng khâm, hạ khâm

khâm: *papel que fe poẽ pollos gentios no caixão dos mortos*: carta quæ mortuorum capfis ab Ethnicis apponitur. hạ khâm: *papel que fe poem na parte de baixo do caixão dos mortos*: papyrus quæ adhibetur in parte inferiori loculi defunctorum. thượng khâm: *o papel que fe poem de cima*: cartula quæ adhibetur ab Ethnicis in parte fuperiori loculi defunctorum. (VBL trang 360).

Khâm 衾 chỉ chăn vải để bọc xác người chết khi đặt vào quan tài (cũng theo Thọ Mai Gia Lễ sđd), để ý VBL lại ghi là tấm giấy (*papyrus/L*, tiếng Bồ là *papel*) kẻ ngoại đạo (*Ethnicis/L*, *gentios/Bồ*) đặt trong sàng: thượng khâm là tấm giấy đặt bên trên, còn hạ khâm là tấm giấy đặt bên dưới. Tới thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) thì khâm là mền (*stragulum/L*), de Rhodes cũng dùng danh từ *stragulum* để chỉ đệm, chăn trong cách dùng **lá tọa, lá tổ** (cái đệm của yên ngựa). Cụ Huỳnh Tịnh Của (ĐNQTATV) ghi thượng khâm là mền đắp/phủ trên mình kẻ chết, còn hạ khâm là mền lót dưới mình kẻ chết. Nhà giàu sang thì dùng vóc, nhiễu, lụa để bọc thi thể so với vải trắng: các vật liệu dùng trong tang lễ phản ánh phần nào đẳng cấp và khả năng kinh tế của gia đình có tang. Tại sao khâm lại dùng giấy như nhận xét của VBL vào TK 17: phải chăng là đa số dân thường không dùng chăn vải vì hoàn cảnh tài chánh hay do sự tiện lợi của giấy, khi đã được dùng cho đồ mã để đốt trong tang lễ?

Có lẽ nên thêm hai giai đoạn quan trọng trong nghi thức khâm liệm trước khi nhập quan, ghi lại trong Thọ Mai Gia Lễ và Samuel Baron (1685), Béhaine (1772/1773), Taberd (1838). Baron trong "A Description of the kingdom of Tonqueen" nhận xét là thi thể người nam thì được quấn vải tốt nhất 7 lần, so với thi thể phái nữ thì quấn 9 lần - người viết (NCT) dịch *best coat* (A) là vải tốt

nhất. Có thể 7 và 9 lần bọc liên hệ đến tín ngưỡng dân gian "đàn ông ba hôn bảy vía, đàn bà ba hôn chín vía" (VBL trang 867 mục vía) hay "blai có ba hôn bảy vía... gái có ba hôn chín vía" (VBL trang 337 mục hôn). Niềm tin vào hôn vía còn thể hiện qua nhiều nghi thức liên hệ như tục chiêu hôn, cúng tế, hôn bạch (tơ bạch, bạch mộc...) - xem chi tiết phần sau.

Tiểu liệm 小殮 là bọc thi thể bằng các lớp chăn vải như thượng khâm và hạ khâm, theo nghi thức ban đầu ; còn Đại liệm 大殮 là hoàn tất việc liệm và chuẩn bị nhập quan. Không thấy VBL ghi khâm liệm, tiểu liệm và đại liệm so với khâm, thượng khâm, hạ khâm như đã ghi bên trên. Lại theo cụ Phan Kế Bính trong Việt Nam Phong Tục (trang 28, sđd) thì giải thích có hơi khác hơn: "**Khâm liệm nhập quan** — Nhà giàu dùng vóc nhiều tơ lụa, nhà thường dùng vải trắng, may làm đại liệm, tiểu liệm, (đại liệm một mảnh dọc, năm mảnh ngang, tiểu liệm một mảnh dọc, ba mảnh ngang) để khâm liệm, rồi thì nhập quan (bỏ vào sàng)".

Xem lại các cách đọc hai chữ khâm và liệm, hai từ HV từng được VBL ghi lại.

1.9.1 Khâm

Chữ khâm 衾 (thanh mẫu Khê 溪 vận mẫu xâm 侵 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

去音切 khứ âm thiết (TVGT) TVGT ghi là đại bị dã 大被也 (mền, khăn lớn) cũng như QV/TV'TVKC 集韻考正/LT, LTCN 六書正譌. Để ý bị bộ y là khăn lớn (mền) khác với bị bộ vi 韠 là túi da, ống bế (> cái bị).

丘林切 khâu lâm thiết (NT, TTTH) - NT/TTTH ghi là đại bị dã cũng như CV/TVi

去音反 khứ âm phản (LKTG) - LKTG chỉ ghi là 被也 bị dã (cái mền/khăn)

去金切 khứ kim thiết (ĐV, QV)

祛音切 音欽 khư âm thiết, âm khâm (TV, LT, VH, LTCN 六書正譌)

TNAV ghi thanh mẫu Khê 溪, vận mẫu xâm 侵 侵尋 (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 欽 衾 嶽 鎮 (khâm)

驅音切 khu âm thiết (CV, TVi)

渠京切, 音欽 (CTT) cừ kinh/nguyên thiết, âm khâm - vào thời CTT, phụ âm cuối - m đã biến đổi thành -n cũng như âm khâm bộ kim đọc gần như giọng BK bây

giờ qīn (theo pinyin hiện đại).

Giọng BK bây giờ là qīn (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông kam1 và các giọng Mân Nam [台湾四县腔] kim1 [客英字典] kim1 [海陆腔] kim1 [梅县腔] kim1 [客语拼音字汇] kim1 [宝安腔] kim1, tiếng Nhật (kan-on) kin và tiếng Hàn geum hay kum.

1.9.2 Liệt

Chữ liệt 斂 殮 (thanh mẫu lại 來 vận mẫu điểm/diêm 鹽 khai khẩu tam đẳng, khứ/thượng thanh) có các cách đọc theo phiên thiết

良冉切 lương nhiễm thiết (TVGT, ĐV) TVGT ghi thu dã 收也. Thu hàm ý giữ lại, cất giữ (td. chi thu), mở rộng nghĩa để chỉ hành động đặt thi thể vào quan tài.

力冉切 lực nhiễm thiết (NT, QV, TV, LT, VH, TTTH, TG 字鑑, LTCN 六書正譌, CV, TVi, CTT) QV/TV/CV/TVi ghi thượng thanh

力驗切 lực nghiệm thiết (QV, CV, TVi) QV/CV/TVi ghi khứ thanh

離鹽切 li diêm thiết (TV, LT) TV ghi bình thanh

力鹽切 lực diêm thiết (NT, TTTH, CV) CV ghi bình thanh

TNAV ghi vận bộ liêm tiêm 廉纖 (thượng thanh và khứ thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh 廉 鎌 簾 廉 嫌 簾 簾 匳 奩 獫 𪔐 斂 帘 (liêm *hiếm)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 斂 獫 漱 𪔐 廉 (liễm)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 斂 漱 獫 𪔐 (liễm)

Giọng BK bây giờ là liǎn, liàn (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông lim5, lim6 và các giọng Mân Nam [台湾四县腔] liam3 [客英字典] liam1 liam3 [沙头角腔] liam3 [东莞腔] liam3 [海陆腔] liam3 [客语拼音字汇] liam1 liam4 [宝安腔] liam3 liam1, 潮州话 娜奄2 [潮州]罗奄2 □ niam2 [潮州]liam2 [澄海] niang2, tiếng Nhật (Kan-on) ren và tiếng Hàn yeom.

VBL ghi cách dùng **liệt cửa** là khép/che cửa lại để người ta không thấy hay tránh ánh nắng từ mặt trời. Cách dùng này cho thấy động từ liệt HV không chỉ dùng cho tang chế (bọc xác và đặt vào quan tài). Một biến âm của liệt là lượm như **lượm tay** (VBL - khuynh hướng mở rộng nguyên âm như điểm - đốm, hiềm - hờm) hàm ý gom (thâu) hai bàn tay lại và giơ lên (~ chắp tay lên VBL). Sau đó

Béhaine (1772/1773) chỉ giải thích lượm tay là chắp tay lại, ghi thêm các cách dùng lượm lật, lượm lưới, lượm chài. Lượm còn mở rộng nghĩa như lượm lúa là một mớ nhỏ gồm sáu tay chứa đầy lúa (VBL).

1.10 Chiêu hồn, phục hồn, gọi hồn, giuống hồn, keo hồn

VBL ghi nhận năm cách dùng tương đương là chiêu hồn, phục hồn, gọi hồn, keo (kêu/NCT ?) hồn, giuống hồn cho thấy mức độ phổ thông của tục lệ này vào TK 17.

chiêu hồn: *chamar as almas dos que são mortos fem fepultura*: vocare animas defunctorum qui fepultura caruerunt, folent enim ftatuam fictilem facere, vel aliquot terræ frufta in farcophagum mittere, exiftimantes illius defuncti animam illuc voca (VBL trang 106)

Để ý phần tiếng Bồ giải thích chiêu hồn là gọi hồn những người chết không có mồ mả, nhưng phần tiếng La Tinh còn thêm vào tục lệ làm tượng giả bằng đất sét, hay để những mảnh đất vụn vào quan tài, và tin rằng hồn người chết sẽ về đó. Cách giải thích khác nhau giữa phần tiếng Bồ và tiếng La Tinh cho thấy LM de Rhodes có thể dùng tài liệu tiếng Bồ (khác tác giả), rồi cập nhật thêm chi tiết trong phần La Tinh. Đây là trường hợp thường gặp trong VBL, phản ánh một tài liệu do nhiều người biên soạn. Điều này cũng phù hợp với lời giới thiệu của de Rhodes về lịch sử hình thành cuốn từ điển VBL: từ các cuốn tự điển của LM Amaral và Barbosa (nay đã không còn nữa, các vị này mất sớm), sau đó thêm vào phần La Tinh theo lệnh của bề trên (đức Hồng Y từ Tòa Thánh La Mã); thành ra phần La Tinh thêm vào thường đậm sắc tôn giáo và tín ngưỡng theo đúng ý của tổ chức Công giáo truyền thống vào TK 17.

1.11 Cửa mã

mã, cửa mã: *coufas de papel que fe fazem pera fe queimar aos defuntos*: res papyraceæ quæ fiunt ad comburendum pro defunctis Ethnicis (VBL trang 443)

Cửa mã là đồ bằng giấy làm để cúng cho người chết, phần La Tinh thêm là người chết không theo đạo Ki Tô (kẻ ngoại đạo ~ Ethnicis/L). Tiếng Việt hiện đại dùng đồ mã thay vì **cửa mã** (TK 17), cũng như đồ ăn thay vì **cửa ăn** (TK 17). Các loại đồ mã thường dùng là xe cộ, nhà cửa, các loại tiền và vàng bạc (cửa giả/VBL), các vật dụng cá nhân như quần áo giấy, giày dép, mũ nón hay hình người (thế mạng) thay đổi tùy địa phương và truyền thống gia đình...

1.11.1 Biến hóa - hóa đi

biến hóa: *transformarfe em coufa melhor*: immutari in melius vt Ethnici superstitiosè putant de rebus fictis quas pro defunctis comburunt, vt in veras immutentur, aut conuertantur. hóa đi: *queimar per a effe fim como os corpos dos lazarus*: comburere vt in melius tranfformetur, fic corpora elephantiacorum comburunt Ethnici, vt in meliora tranfmutentur in aliâ vitâ. (VBL trang 329).

Mục biến hóa phần tiếng Bồ giải thích là biến đổi để tốt hơn, phần La Tinh cũng lặp lại ý này nhưng thêm vào nhận xét là kẻ ngoại đạo tin một cách mê tín là khi đốt các đồ/vật giả (đồ mã/NCT) thì chúng sẽ trở thành đồ vật 'thật' cho người đã chết sử dụng ở thế giới của họ. Mục hóa đi phần tiếng Bồ giải thích là đốt xác người cùi, phần La Tinh cũng lặp lại nghĩa này nhưng thêm nhận xét là khi đốt xác người cùi, kẻ ngoại đạo tin rằng những người này sẽ có đời sống tốt hơn (hay kiếp sau sẽ tốt hơn theo niềm tin vào luân hồi - NCT).

Có lẽ nên ghi lại ở đây nhận xét rất tiêu cực về tục đốt vàng mã của LM de Rhodes, phản ánh trong các mục của mã, biến hóa trong VBL, lặp lại và chi tiết hơn trong “Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646” - trong tài liệu này, de Rhodes ghi nhận " ... chúng tôi đã công khai công kích dị đoan và chế giễu tập quán kỳ dị này rằng: họ dám gởi cho cha mẹ những áo giấy mà kẻ nghèo hèn nhất cũng chẳng thèm mặc...". Đặc biệt trong PGTN có 3 trang 121, 122 và 123 bàn luận chi tiết về tục đốt đồ mã trong tang lễ của cha mẹ - phần sau chụp lại trang 121 của PGTN. Trang này cũng đề cập đến tục cúng đồ chay cho cha mẹ, theo LM de Rhodes là trái ý của cha mẹ (hàm ý cha mẹ thường ăn thịt/NCT) và giống các loài cầm thú. Thật ra các loài cầm thú cũng có loài ăn thịt (gọi là carnivores) hay ăn tạp như con người (gọi là omnivores), hay có loài vật ăn thực vật như cỏ, lá cây, hoa, quả và rễ cây để sinh sống (gọi là herbivores). Do đó, nhận xét của de Rhodes có vì ‘quá nhiệt tình’ trong quá trình giảng đạo Ki Tô và trở nên hơi chủ quan chăng? Ngoài ra, de Rhodes cũng viết về tục đốt vàng mã trong “Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646” (sdd) rằng "... Họ (kẻ ngoại đạo) nói rằng những đồ vàng mã đốt sẽ hóa trong lửa, một phần ra tro và một phần ra lửa. (de Rhodes hỏi) các người muốn gởi phần nào? Nếu tro thì cha mẹ sẽ bị rét run, nếu là lửa thì cha mẹ bị thiêu trong áo nóng hổi... Tốt hơn hết là nên rộng rãi phát áo (đồ mã/NCT) cho kẻ cùng khổ để họ che thân...". Vấn đề không nên đốt vàng mã còn phù hợp với khuynh hướng cận đại trong Phật giáo vì các hậu quả nguy hiểm như dễ gây hỏa hoạn, ô nhiễm môi trường và hậu quả tiêu cực cho sức khỏe cá nhân cũng như cộng đồng vì khói và tro bụi, lãng phí tài chính cũng như tài nguyên thiên nhiên...

Dies quartus ^a
māe defunctorum inuitant
^a *anima enim nostra no-*
bilior est, quam quæ huius-
modi cibis utatur : ^a &
in hoc grauem suis proge-
nitibus iniuriam irro-
gant, ^b *ac longè maiorem,*
quàm si uiuis adhuc pa-
rentibus paleas, & *alia,*
quæ brutis animantibus
dantur, ^c *cum domum ad-*
ueniunt, ad manducandum
ministrarent; ^d *maior enim*
improportio est omnium ci-
borum corporalium ad Ani-
mam nostram, utpote Spi-
ritualem : ^e *quàm sit pa-*
learum & aliorum, quibus
bruta animantia ad uescē-
dum utuntur, ad homines,
adhuc in hac uita degen-
tes. ^f *Maior adhuc irre-*
uerentia, & *tanquam ir-*
rissio, qua progenitores suos
defunctos Annamita affi-
ciunt, ^g *cum domos, ue-*
stes, pecunias, & *alia*
utensilia ex papyro depicta
conficiunt, ut illis offerant:
^h *hæc enim nullus sana*
mentis, vel pauperculo ui-
uenti auderet offerre, ut

Ngày thứ bốn 121
^a của xác, thì lấy xa: ^a vì
 chúng linh hồn ta trạo
 hơn, mà chẳng còn có
 đủ ăn uống giầu ầy đâu:
^a ^a vì ông An nam thì vô
 phép, mà mất lão cha,
^b mẹ lám, ^b càng hơn khi
 cha mẹ còn sống, mà lấy
 blanh, lấy cỏ, là của mu-
 ăng chim cãm thú ăn,
^c ^c mà mòi cha mẹ ăn
 nhưng của giầu ầy, hi
 đến nhà cũ: ^d ^d vì chúng
 hẽ là của xác dữ, mà ăn
 uống, thì hèn, và tái í
 linh hồn ta, là tính thi-
 êng liêng, ^e ^e hơn blanh
 cỏ, cũ các của muăng
 chim cãm thú quen ăn,
 thì hèn, mà tái í cho
 người ta, khi hay còn
 sống ở đời này, mà mòi
 ăn những giầu ầy. ^f ^f Lại
 người An nam càng vô
 phép, mà như thế cư-
 nhạo cha mẹ, khi đã sinh
^g ^g thì, ^g mà dữ những gáy
 làm nhà, cũ áo, tiền,
 vàng, bạc, và các kì sự
^h ^h vẽ, mà cũ cha mẹ: ^h ^h vì
 chúng chẳng có ai khôn,
 mà dẽám cho người
 huius-

PGTN trang 121

1.11.2 Cái bội

bội, cái bội: *cazas superstitiofas pera os mortos: domus fictæ pro mortuis.* (VBL trang 52)

Cái bội là nhà giả làm cho người chết. Bội còn có nghĩa là lễ cúng đốt mã vào ngày rằm tháng bảy: tục ngữ có câu "Trong tháng bảy chẳng bội thì chay" (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức); bội còn có nghĩa là đám giỗ cho người đã mất: td. bội bữa (Gustave Hue/1937). **Cái bội** hay nhà bội tương ứng với nhà táng, nhà xe[viii] trong VBL (xem phần dưới 1.12.1), có khi mở rộng nghĩa để chỉ gian nhà tạm thời (dựng bội) che trước sân để gia đình quần linh cữu... Theurel (Đàng Ngoài/1877, sđd), Gustave Hue (1937, sđd) còn ghi cách dùng **bội bữa** là bữa ăn (đám giỗ/NCT) cho bạn bè hay láng giềng sau khi cha mẹ qua đời. Bội liên hệ đến đám giỗ hay tang lễ được Génibrel ghi rõ là ở Tonkin (**Đàng Ngoài**/Đông Kinh) khác với nghĩa (phường, người) hát của **Đàng Trong** (ĐNQATV).

1.12 Để tang để tóc

tang, để tang để tóc: *porfe de dò por morte do pay ou may não rapando a moleira* &c: luctum instituire pro morte Patris aut Matris, quo tempore viri pregrima, feu partem capitis anteriorem non radunt, mulieres autem partem capillorum abscindunt, præcipuè pro morte mariti. (VBL trang 721)

Mục tang VBL không giải thích nghĩa của chữ tang mà lại ghi ba cách dùng **để tang để tóc, trùng tang** và **chửa trùng tang liên táng**. Phần giải thích bằng tiếng Bồ của để tang để tóc cho thấy tục để tóc (~ không cắt tóc) trên đầu khi có tang, tuy nhiên phần tiếng La Tinh giải thích chi tiết hơn: khi cha hay mẹ chết thì con trai không cắt tóc ở trên đầu phía trước, con gái thì cắt một phần tóc - đặc biệt là khi chồng qua đời. Sự khác biệt giữa hai phần giải thích như trên đáng được tìm hiểu sâu xa hơn - xem thêm chi tiết trong mục **chiêu hồn** 1.10. Chính cách nói **để tang để tóc** đã giải thích được cách dùng tang tóc trong tiếng Việt hiện đại, cũng như trong truyện Kiều câu 538

Nỗi nhà tang tóc, nỗi mình xa xôi

Vào **Đàng Trong**, có lẽ do khí hậu - cũng như văn hóa các sắc dân địa phương cùng giao lưu với các dân tộc ở đây lâu đời hơn - cho thấy tục lệ để tóc dài trong tang lễ không được thích hợp và do đó không thấy ghi trong tự điển Béhaine (1772/1773), Taberd (1838).

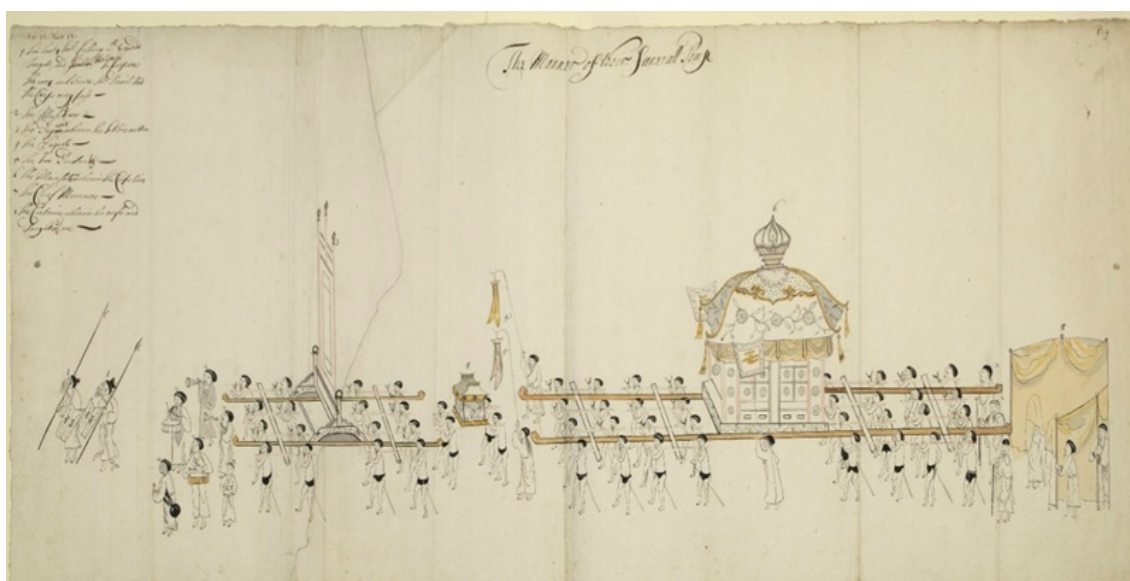
1.12.1 Nhà táng - nhà xe

táng, nhà táng: *cazinha fobre a fepultura ou de madeira ou de papel* : domuncula quædam fupra fepulchrum erecta, fiue lignea illa fit fiue papyracea. (VBL trang 722-723)

Nhà táng là nhà bằng gỗ hay giấy đặt trên mỗ người chết. Để ý cách dùng **nhà xe** bây giờ có nghĩa là nhà chứa xe (garage) hay công ty chuyên chở bằng xe (khách), khác hẳn với nét nghĩa của TK 17. **Nhà táng** hiện diện trong Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 45b (và Đại Nam Quốc Ngữ trang 250)

Nhà táng hiệu là “liễu xa”

Cấu trúc ‘hoa lệ’ của **nhà táng** là một điểm nổi bật trong một đám tang, do đó cũng từng được vẽ lại khá chi tiết trong tài liệu "A Description of the kingdom of Tonqueen" của tác giả Samuel Baron (xuất bản vào khoảng 1685) như chụp lại ở bên dưới; tựa đề của hình vẽ là **The manner of their Funeral pomp**: tạm dịch/NCT nghi lễ long trọng của đám đưa tang.



Số 6 trong hình là **nhà táng**, đây là cấu trúc nổi bật nhất trong hình vẽ đoàn đưa tang bên trên. Có lẽ các người đưa tang sau sau phương dư (phương duy) không có gì đặc biệt nên Baron chỉ minh họa đến phần phương du (phương dư ~ phương duy 方帷). Phần sau sẽ đi vào chi tiết về phường bát nhã, minh tinh, đô tì... Để ý ghi chú số 6 tiếng Anh - bên góc trái phía trên hình vẽ - Samuel Baron viết là **The Mansoleũ wherein the Corps lies** chỉ cấu trúc (lăng mộ) để chứa quan tài. Mausoleũ là cách viết vào TK 17 của chữ Mausoleum (kiến trúc chứa quan tài người chết - một hình thức lăng mộ), cách viết này (um > ã) cũng thường gặp trong VBL tương ứng với -ung, hay trong **tự điển Bồ Hán** do các linh mục Dòng Tên **Michele Ruggieri** và **Matteo Ricci** soạn thảo vào khoảng năm 1583-1588 tại Trung Quốc. Tự điển Bồ Hán ở trên cần được khai thác thêm để hiểu rõ hơn về sự ra đời của VBL sau đó 7 thập niên ở An Nam, tuy nhiên không nằm trong phạm vi bài viết này.

1.12.2 Trùng tang

tru□ tang (trùng tang/NCT): *tres annos de dò pollo pay e pollo marido, no qual tempo não he licito cazar e fazem outras superftiçcês aos taes mortos*: luctus anni tres pro patre aut marito, in quibus non licet ipfis celebrare nuptias, alias etiam superftitiones pro illis defunctis exequuntur (VBL trang 721)

Phần tiếng Bồ giải thích là trong vòng ba năm để tang cha hay chồng, không được ‘săn bắn’ (cazar), so với phần tiếng La Tinh là không được phép cưới hỏi (nuptias/L) và các việc dị đoan khác (hàm ý tránh vui chơi giải trí, tiệc tùng, ăn mặc quá mức/NCT) trong vòng ba năm. Có lẽ tiếng Bồ cazar nên viết là casar (cưới) cho rõ nghĩa hơn[ix], hai động từ này đọc giống nhau vào TK 17 nên dễ gây lầm lẫn như trên. Trùng tang 重喪 hàm ý gia đình có nhiều hơn một đám tang trong một khoảng thời gian ngắn (truyền thống Trung Hoa là trong vòng 100 ngày hay 1 năm), và theo tín ngưỡng dân gian là vì người chết vào giờ xấu (kỵ tuổi, ngày hung) thì sẽ kéo theo các thành viên khác của gia đình, thành ra sinh ra những điều cấm kỵ trong ba năm như đã ghi bên trên. Để tránh trùng tang, thầy địa lí hay pháp sư xem giờ, ngày, tháng để làm tang lễ cho được tốt (hạnh thông). Trùng tang có thể là kết quả tự nhiên từ một cộng đồng ở chung đụng (td. tam đại đồng đường 三代同堂: nhà ba đời sống chung, truyền thống Á Đông), các chứng bệnh dễ lây lan cũng như xác suất ngẫu nhiên trùng hợp của ngày mất (cũng như ngày sinh) không là nhỏ[x]; đây là không kể đến vấn đề y tế/môi trường, sự suy sụp tâm lí khi người thân qua đời dẫn đến rủi ro sức khỏe... Ngoài ra, sự kiện tiêu cực/xấu xa thường dễ nhớ hơn, đây là thiên kiến tiêu cực (negativity bias/A) - một khuynh hướng tâm lí thường gặp.

1.12.3 Chữa trùng tang liên táng

chữa tru□ tang liên táng: *fazer certas feiticeiras, peraque nos tres annos do dò os que morrerão não leuem outros apos sý de fua cafa, e fe dentro daquelle tempo morre outro defenterrão o primeiro, e não enterrão o fegundo nem lhe fazem os conuites acostumados pera não morrerem outros*: veneficia quædam tempore luctus fieri folita, ne defuncti alios fecum trahant ad mortem. quod fi quis ex cõfanguineis eo luctus tempore moriatur corpus defuncti effodiunt, & mortuum de nouo fepulturæ non mandant nec folitis conuiuijs illius mortem celebrant ne fortè alius item confanguineus moriatur. (VBL trang 721-722)

chữa trùng tang liên táng là phương pháp hóa giải tai họa hay rủi ro khi có trùng tang, phải chôn cất liên nhau (liên táng 連喪). VBL ghi pháp sư dùng bùa phép trong thời kỳ để tang ba năm. Nếu có ai khác trong huyết tộc qua đời trong lúc để tang, thì người ta khai quật xác người chết trước và không chôn cất cả hai người; không tổ chức đình đám/cúng kiến theo truyền thống cho cho cả

hai. Phần tiếng La Tinh giải thích hơi khác (thêm chi tiết) so với phần tiếng Bồ: không tổ chức đình đám/cúng kiến cho người chết sau để tránh cho một người thân khác sẽ bị chết theo nữa.

1.12.4 Tang - táng

Cả hai dạng chữ tang và táng đều hiện diện trong VBL. Tang HV chỉ nghi lễ chôn cất người chết, hay xác chết so với táng (thanh sắc) là chết (td. táng gia bại sản, táng đảm kinh hồn)... Hãy xem lại chữ tang táng 喪 [喪] (thanh mẫu tâm 心 vận mẫu đằng 唐 khai khẩu nhất đẳng, khứ/bình thanh) có các cách đọc theo phiên thiết

蘇浪切 tô lǎng thiết (QV, CV, TG 字鑑, TVi, CTT)

蘇浪反 tô lǎng phản (LKTG)

四浪切 桑去聲 tứ lǎng thiết, tang khứ thanh (TV, LT, VH)

息郎切 tức lang thiết (TVGT, QV, LT, LTCN 六書正譌) TVGT ghi 从哭从亾 會意 tùng khốc tùng vong, hội ý (亾 là một dạng cổ của vong 亡). Các ý chính của tang là sự mất đi, vắng bóng (> qua đời) và khốc lóc... So sánh vong và vắng (một dạng cổ là *maŋ, âm cổ của vong) cũng cho thấy một hàm ý trong cấu trúc chữ tang.

息浪息唐二切 tức lǎng tức đằng nhị thiết (NT, TTTH)

蘇郎蘇浪二 丿 tô lang tô lǎng nhị phạt (TNĐTĐTA 精嚴新集大藏音)

蘇郎切 音桑 tô lang thiết, âm tang (TV, VH, CV, TVi)

TNAV ghi vận bộ 江陽 giang dương (dương bình)

TNAV cũng ghi vận bộ 江陽 giang dương (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh 桑 賴 倉 喪 (tang thương *tǎng)

CV cũng ghi cùng vận/khứ thanh 喪 (táng)

Giọng BK bây giờ là sǎng sàng (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông song1 song3 và các giọng Môn Nam [宝安腔] song3 | song1 [沙头角腔] song3 [陆丰腔] song1 song6 [海陆腔] song5 song3 song1 [梅县腔] song1 song3 [台湾四县腔] song5 song3 song1 [客英 字典] song1 song3 song5 [客语拼音字汇] song1 song4 [梅县腔] song5, seng1(sng) sang3(sàng), tiếng Nhật (Kan-on) sô và tiếng Hàn sang.

VBL ghi cách dùng **để tang**, so với các cách dùng tương đương sau này như có tang, có chế, chịu tang, thọ tang, cư tang (ĐNQATV), mang tang, đeo tang, thủ tang, giữ tang, có bụi[xi]; so với các cách dùng mẫn tang, hết tang, kết tang, đoạn tang, xong tang, hết bụi (Gustave Hue/1937)... Các cách nói này - 11 cách diễn đạt **có tang** trong tiếng Việt như trên - phản ánh mức độ phổ thông và truyền thống lâu đời (văn hóa) của tang chế. Tiếng Anh và Pháp không có từ tương đương với **để tang/có tang** mà dùng một cách tổng quát, chỉ sự thương tiếc/đau buồn như: (to) go to the mourning, (to be) in mourning (A) hay prendre le deuil, porter le deuil, (être) en deuil (P). Ngoài ra người Tây phương có truyền thống thường mặc quần áo đen khi tham dự đám tang - khác hẳn với quần áo trắng ở phương Đông, td. Hàn quốc/Trung quốc, Việt Nam... Tây phương cũng thường tránh ồn ào náo nhiệt trong tang lễ, nhất là khi đưa quan tài - rất khác biệt với tang lễ cổ truyền của người Việt

1.13 Quàn

quàn: *deixar o corpo do defunto por enterrar*: inhumatum cadauer relinquere. (VBL trang 620)

Quàn là tạm đặt xác người chết ở một chỗ trước khi đem chôn. Tự điển Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Theurel (1877) đều ghi thêm nhà quàn, quàn chữ Nôm dùng quyền HV 權.

Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 46a ghi

茹權固号殯宮

Nhà quàn có hiệu “thần/tấn cung”

Truyền Kỳ Mạn Lục Tân Biên II, Đào Thị 37b ghi

妾匄謹權於園南 除撞衛仕葬丕

Thiếp đã ghín quàn ở vườn Nam, chờ chàng về sẽ táng vậy

Đại Nam Quốc Ngữ 60a ghi 'Tấn cung nhà quàn', thần/tấn HV 殯 chỉ quan tài đã liệm nhưng chưa chôn. So với tương quan tuyến - toàn vào TK 17 (BBC, tiền ~ tuyến 泉 kị húy vợ quan Trấn Thủ), phiền (nàn) - phiền 煩, vãn - miên 婉, an - yên 安... Thành ra quàn có khả năng cao là dạng âm cổ hơn của quyền HV: xem lại chữ quyền 權 (thanh mẫu quần 羣 vận mẫu tiên 仙 bình thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

巨員切 cự viên thiết (TVGT, ĐV, QV, NT)

巨員翻 cự viên phiên (BH 佩觸)

逵員切, 音拳 quỳ viên thiết (TV, TVKC 集韻考正, VH, LT, CV, TVi) âm quyền

古玩切 音貫 cổ ngoạn thiết, âm quán (TV, LT, CTT) - để ý vần -an đã được ghi trong Tập Vận (năm 1037/1067)

音權 âm quyền (LKTG) 權 là chữ hiếm dùng như 拳

其員切 kì viên thiết (TTTH)

TNAV ghi vận bộ 先天 tiên thiên (dương bình)

CV ghi cùng vần/bình thanh 權 拳 倦 卷 顴 髻 倦 蜷 捲 (quyền)

區員切, 音拳 khu viên thiết, âm quyền (CTT)

Giọng BK bây giờ là quán (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông kyun4 kun3 (Taishan) và các giọng Miền Nam [客語拼音字匯] kian2 [宝安腔] ken2 [东莞腔] ken2 [台灣四縣腔] kien2 [客英字典] ken2 kien2 [陆丰腔] kian3 [梅县腔] kian2 [沙头角腔] kien2 [海陆腔] kien2, tiếng Nhật (Kan-on) ken (Go-on) gon và tiếng Hàn là [kwʌn]. Một dạng âm trung cổ phức nguyên của quyền là ***gwan** mà tiếng Việt bảo lưu qua dạng **quàn**.

Trong các nghĩa của quyền như loại cây màu vàng, hoa màu vàng, cái cân, quả cân, sức mạnh, tạm thời, xương gò má, mưu lược: nét nghĩa tạm thời còn duy trì trong cách dùng quàn (nhà quàn) hàm ý tạm thời đặt xác người chết ở một nơi nào đó, hay mở rộng nghĩa để chỉ sự dời lại chuyện gì đó mà chưa làm vội (Việt Nam Tự Điển/Hội KTTĐ), td. 'công việc phải quàn cả lại'. Đàng Trong vẫn bảo lưu nguyên âm mở rộng hơn qua vần -ơn so với -iên hay -an của Đàng Ngoài: quờn (Béhaine/1772/1773, Taberd/1838) thay vì quyền (quien - quàn VBL, quyền Theurel/1877). Cụ Huỳnh Tịnh Của (1895, ĐNQATV) ghi lại một tục lệ thú vị: phá quàn là để quan cữu lâu ngày, sợ sinh yếu khí, phải làm phép trừ yếu khí.

1.14 Hải cốt

cốt, hải cốt: *os offos de morto que não tem ià carne*: offa mortuorum confumptis iam carnibus. (VBL trang 133 mục cốt)

hải cốt: *corpo morto*: cadauer, eris. (VBL trang 307 mục hải)

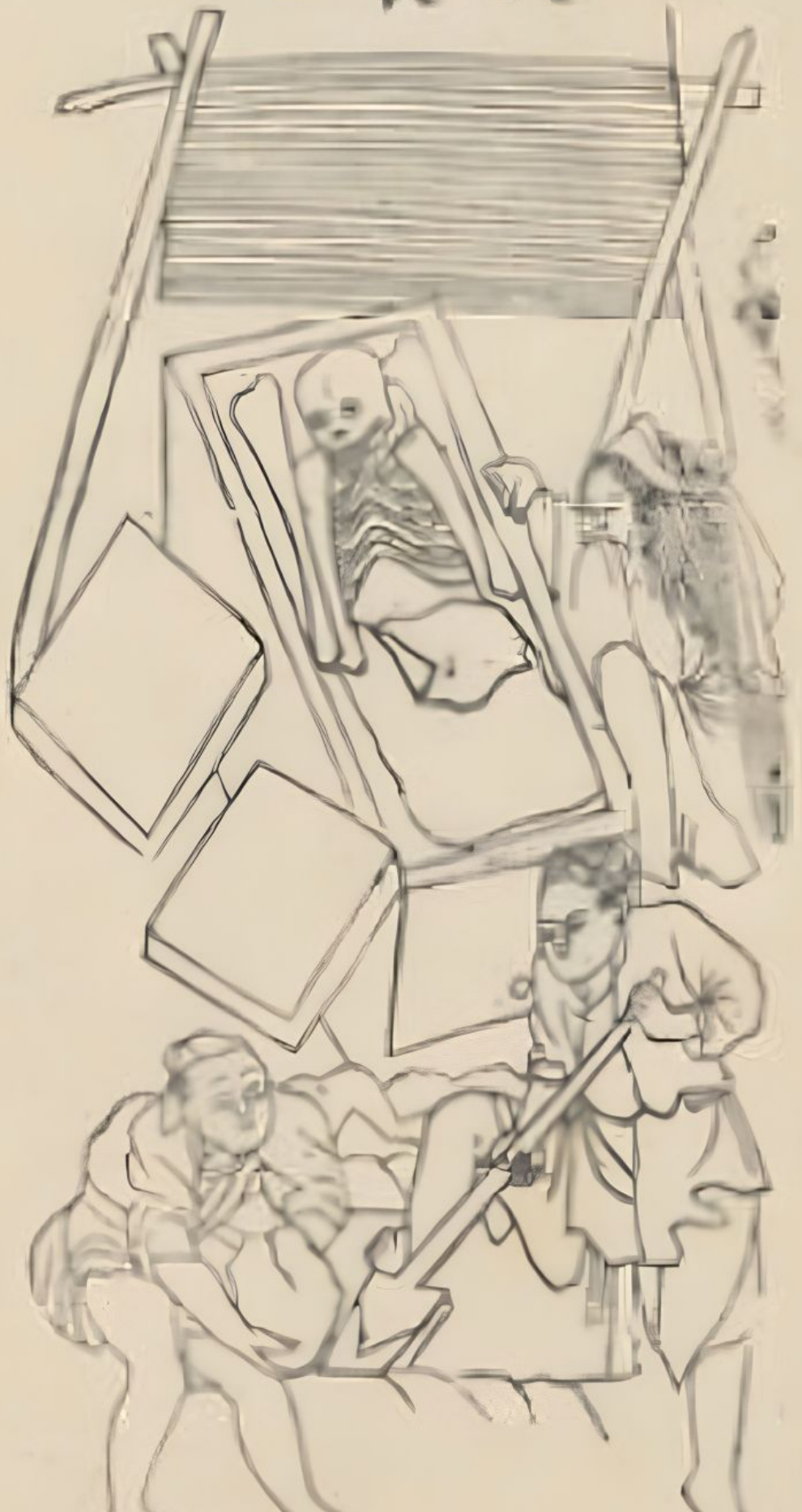
Hài cốt là từ HV 骸骨: trang 133 cả hai phần tiếng Bồ và La Tinh đều giải thích là xương người khi thịt đã rã (không còn nữa), nhưng VBL trang 307 lại giải thích hài cốt là xác chết. Tự điển chép tay Việt Bồ - Bồ Việt của Philipphê Bình (sdd) ghi *corpo morto* là hài cốt, **ma**, thân xác, thân.

1.15 Cái tiểu

cái tiểu: *caixão piqueno em que fe tresladão os offos dos defuntos depois de tres annos*: *farcophagus exiguus in quem poft triennium offa defuncti transferuntur* (VBL trang 797-798)

Cái tiểu là cái hòm nhỏ mà xương người chết được chuyển qua sau ba năm. **Đàng Trong** lại dùng tiểu để chỉ cái hòm nhỏ cho con nít (*loculus defuncti infantuli*/L - Béhaine/1772/1773, Taberd/1838, ĐNQATV/1895) so với **Đàng Ngoài** vẫn dùng nét nghĩa từ thời VBL; td. tự điển Theurel/1877 giải thích cái tiểu giống như VBL dù rằng dựa vào các tài liệu của Béhaine và Taberd từ Đàng Trong. Miền Nam bây giờ vẫn chỉ chôn cất một lần, hay nhất táng sao cho mồ yên mả đẹp: đơn giản hơn nhiều so với tang lễ cổ truyền đến từ Đàng Ngoài.

2 喪改



Cải táng 改喪 còn gọi là **sang cát** hay **bóc mộ** - trích từ hình vẽ trong cuốn "Technique du peuple annamite" Henri Oger/sđd.

Một nhận xét nên ghi lại ở đây: tuy VBL không có mục cải táng, nhưng quá trình chuyển hài cốt vào một hòm nhỏ sau ba năm (~ cái tiểu/VBL) chính là tục cải táng theo đúng truyền thống. Có lẽ thời gian sau ba năm vì thể hiện sự báo hiếu (so với bú mớm ba năm khi còn bé) và thân xác cũng đã phân hủy để có thể đem xương cốt qua hòm nhỏ cho thuận lợi hơn.

1.16 Minh tinh

minh tinh: *bandeira grande no enterramento na qual fe poem o nome do defunto: vexillum quod in iustis defuncto foluendis defertur, & in quo defuncti nomen maiusculis literis describitur.* (VBL trang 467-468)

Minh tinh là lá cờ lớn trong tang lễ một người đáng kính (phần La Tinh thêm tính từ này), trên lá cờ viết tên người quá cố bằng chữ lớn (phần La Tinh thêm chi tiết này). Để ý minh tinh HV viết là 明旌 hoặc 銘旌 với chữ tinh bộ phương chỉ một loại cờ - có lúc viết là 靈旌 linh tinh - khác với minh tinh 明星 (chữ tinh bộ nhật nghĩa là ngôi sao) hàm ý sao sáng, Tuệ tinh, diễn viên điện ảnh nổi tiếng ... Tục mang cờ/minh tinh trong tang lễ đã có từ thời nhà Chu 周 (TK 11 TCN - 221 TCN): Lễ Kí - Đàn Cung Thương ghi 銘, 明旌也 以死者為不可別已 故以其旗識之 minh, minh tinh đã dĩ tử giả vi bất khả biệt dĩ cố dĩ kì kì thức chi - tạm dịch/NCT: minh, hay cờ/minh tinh để cho người chết phân biệt với người sống, do đó dùng cờ/minh tinh để nhận biết được". Trong hình vẽ của Samuel Baron bên trên, minh tinh đi sau phường bát nhã với 16 người khiêng dàn đàn. Số người khiêng minh tinh cho thấy đẳng cấp của người quá cố cũng như gia tộc: td. 4, 16, 32 người. Cụ Phan Kế Bính (trang 31 - Việt Nam Phong Tục, sđd) ghi chi tiết rằng " ... Minh tinh làm bằng lụa hoặc bằng vóc nhiều đở, dài độ 7, 8 thước, lấy phấn trắng đề chúc tước, họ tên thụ-hiệu người đã mất, treo vào một cành tre hoặc làm như hình cái trụ, để vào bàn độc cho người khiêng. Đề lòng minh tinh thường tình theo bốn chữ « quĩ, khốc, linh, thính », viết dài ngắn thế nào mặc lòng, nhưng chữ cuối cùng, không được chạm vào chữ quĩ, chữ khốc, e chạm phải hai chữ đó thì độc chẳng." (hết trích). Minh tinh[xii] còn gọi là hồng la 紅羅 (Đại Nam Quốc Ngữ, Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa sđd); hay lá triệu (Béhaine/1772-1773, Taberd/1838 ghi là giá triệu 架兆) thường ca ngợi đạo lí con người như viết trung tín cho người nam, trinh thuận cho người nữ.

1.17 Đô tì - đô tay - đồ tùy

tì, đô tì: *os que acarretão o corpo morto*: defuncti corpus afportantes. đô tay, idem. alij đô trụ. tì lô, vide lô. (VBL trang 789)

tuì, đồ tuì: *gente que carreta mortos*: afportantes feu qui adfportant mortuos. alij tì. (VBL trang 844)

Đô tì hay **đô tay** là người khiêng xác chết (hàm ý khiêng quan tài trong đám tang đến chỗ chôn cất/NCT). Để ý một cách nói khác là **đô trụ** (VBL). Tự điển Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) ở Đàng Trong thì ghi là đô tùy 都隨; dựa vào các tài liệu này, Theurel ở Đàng Ngoài cũng ghi là đô tùy (1877). Cụ Huỳnh Tịnh Của (ĐNQT/1895) ghi đô tùy là đạo hò, quân giang quan. Có khả năng liên hệ đô tì/đồ tùy (VBL) và đạo tùy 道隨 HV: td. đậu còn đọc là đỗ (VBL) cũng như 甌 âu - ô, 剖 phẫu - bổ (mổ)... Do đó đạo có âm đô/đồ là khả thi. Vào thời VBL, thủy 始 còn đọc là thĩ, tử 髓 còn đọc là tử, tuyệt 絕 còn đọc là tiết... Thành ra ta có cơ sở liên hệ đạo tùy HV đến đô tì, đồ tùy (VBL). Đạo tùy HV thường chỉ các người dẫn đường, phụ giúp đưa đám kể luôn những người khiêng quan tài chẳng hạn.

Xem hình vẽ đám tang của chúa Đàng Ngoài bên trên, ta thấy có một đội ngũ đô tì gồm 32 người ở trần, hình dáng khỏe mạnh cỡi trần (có lẽ cần thiết cho nhiệm vụ khiêng linh cữu).

1.18 Thiêu ma

thiêu ma: *queimar o corpo morto*; cadauer igne confumere. (VBL trang 765)

Thiêu ma là đốt xác chết (hỏa thiêu, hỏa táng/NCT). Danh từ ma hàm ý xác người chết vào TK 17, không phải theo nghĩa ma theo cách hiểu thông thường trong tiếng Việt hiện đại. Vào TK 17, hỏa táng không phổ thông so với địa táng. Hỏa táng chủ yếu gắn liền với đời sống tâm linh Phật giáo, thường là sự thiêu các vị cao tăng để lấy xá lợi nhập tháp và nghi thức tôn giáo của người Khmer, Chăm - phản ánh tập tục của Đàng Trong khi Việt Nam phát triển về phương Nam - đồng thời tiếp cận với nhiều phong tục mới trong một không gian mới. Hỏa táng hoàn toàn bị cấm theo đạo Ki Tô vào thời trung cổ vì nhiều lý do: a) niềm tin về sự phục sinh, hay con người có thể sống lại được sau khi qua đời (td. đức Chúa Giê Su chẳng hạn - niềm tin của bốn đạo Ki Tô) b) không chấp nhận tục lệ ngoại đạo như trong các tôn giáo thời cổ Hi Lạp, La Mã ... Ở An Nam vào thời này, chỉ có các bậc cao tăng mới sử dụng hình thức hỏa táng sau khi viên tịch, do đó sự xuất hiện của cách dùng thiêu ma (~ thiêu xác, đốt xác) trong VBL đáng chú ý và cần tìm tòi sâu xa hơn nữa.

1.19 Huyệt - lỗ chôn mồ

huyệt: *coua da fepultura*: fouea fepulchri. **lỗ chôn mồ**, idem. (VBL trang 343)

Huyệt HV 穴 chỉ hang, hốc, lỗ. Huyệt mã là lỗ đào chôn kẻ chết (ĐNQATV). VBL ghi lỗ (thanh sắc) so với lỗ (in nhảm? thanh hỏi lúc này ở vị trí cao hơn bây giờ - NCT).

1.20 Thần vị

thần vị: *certa taboa em que fe efcreue o nome do defunto pera lhe fazerem zumbaya*: tabula in qua confcribitur nomen defuncti vt illi folita reuerentia demiffo in terram capite fiat. (mục thần - VBL trang 741)

ùi, thần ùi: *taboinha em que fe poem o nome do morto pera lhe fazerẽ zumbaya*: tabella in qua apponitur nomen defuncti, ad reuerentiam illi exhibendam (mục vị - VBL trang 866)

Thần vị là tấm bảng hay ván có ghi tên người chết và các người khác cuối đầu xuống đất tỏ lòng tôn kính, **thần vị** xuất hiện 2 lần trong VBL trong mục thần và mục vị. Để ý cách viết trong VBL là **thần vị** chứ không phải là thần vị, hai cách đọc tương đương[xiii] cho danh từ HV 神位, Taberd (1838, tự điển La Tinh - Việt) ghi tabella defunctorum là bài vị, linh vị, **thần vị**. Các cách gọi khác là bài vị hay linh vị thường làm bằng gỗ, đá hay đồng. Cụ Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV) đưa ra một cách giải thích hơi khác về thần vị hay thần thi 'người đứng thế cho người đã chết rồi cũng gọi là thi chủ (nay dùng thần chủ)' và thần chủ hay mộ chủ là 'bài vị để tên họ người chết để mà thờ'. LM Dòng Tên Marini (1663, sdd) thì giải thích như sau '*khi nhận được tin con mình qua đời mà không thể đem thi thể về nhà được, thì cha mẹ viết tên người chết trên một bảng nhỏ gọi là Than Vy (người viết giữ nguyên cách viết chữ quốc ngữ của Marini), và cử hành các nghi thức tang ma như là khi người chết ở trong nhà ...*'.

1.21 Bà bóng - bóng cốt

cốt, báo 𠵹 cốt: *feiticeira em que entra o diabo, tomando nome de peffoas mortas*: venefica feu pythoniffa in quam dæmon affumens mortuorum nomina ingreditur. (VBL trang 133)

báo 𠵹 cốt, bà báo 𠵹 : *feiticeira*: venifica, æ. (VBL trang 26)

Bóng cốt hay bà bóng là người đàn bà (~ bà phù thủy) mà ma quỷ nhập vào dùng tên của người chết - xem thêm chi tiết trong mục chiêu hồn 1.10. Một dữ

kiện liên hệ được LM Borri ghi lại (sdd/1631) là "... Một số ông sãi (Borri viết là *onsaij* - NCT) đi đến cung điện của quan Trấn Thủ để làm lễ chiêu hồn (bản dịch tiếng Pháp ghi là *négromancie***[xiv]** - NCT), điều này dẫn đến việc thực hiện một buổi lễ mê tín khác, theo phong tục xứ này. Thân nhân xem như là một đặc ân lớn nếu có ai đó có thể nói ra những sự việc ẩn tàng liên quan đến linh hồn của người quá cố ... Những người chiêu hồn này vẽ vòng tròn, chăm chú làm lễ cầu ma quỷ bằng dấu hiệu và lời niệm chú cho đến khi ma quỷ nhập vào xác của một người nào đó của quan Trấn Thủ, họ đang đứng đó trong thái độ cầu khẩn, nhưng tất cả đều vô vọng. Cuối cùng một em gái của quan Trấn Thủ trình diện, người mà quan yêu thương nhất trong các anh chị em, bà cũng cầu xin đặc ân này cho ông, và đột nhiên cho thấy các dấu hiệu rõ ràng đã được ma quỷ nhập vào. Vốn đã lom khom vì tuổi già và khó có thể bước đi mà không chống gậy, bà gây kinh ngạc cho mọi người hiện diện khi bắt đầu nhảy múa, cũng nhanh và nhẹ như một cô gái trẻ ..." (hết trích).

2. Các từ liên hệ khác trong VBL

2.1 Đại dư

Đại dư 大輿: dư là xe hay kiệu 輜, kiệu còn gọi là kiền dư 肩輿: 'xe' khiêng bằng đòn trên vai. Đại dư hay xe tang chỉ khung gỗ hay bộ đòn lớn dùng để khiêng quan tài trong lễ di quan. Số người khiêng đại dư và cách trang hoàng xe tang còn cho thấy đẳng cấp của người chết hay gia tộc trong xã hội. Hình vẽ của Baron, đánh số 3 và chú thích thêm ở góc trái trên hình vẽ, cho thấy có 32 người khiêng đại dư và linh cữu với cấu trúc rất hoa lệ: mái cong với hoa văn, phướn và vách bao chung quanh với nhiều màu sơn phết.

2.2 □ ua hành khiển, đang niên tháng sở tri

hành, □ **ua hành khiển**: *diabo que cuidão os gentios fe muda do governo cada anno, e com o qual lanção pragas*: diabolus quem fingulis annis præfici putant de nouo, & cuius nomen inuocant ad malè imprecandum. (VBL trang 315)

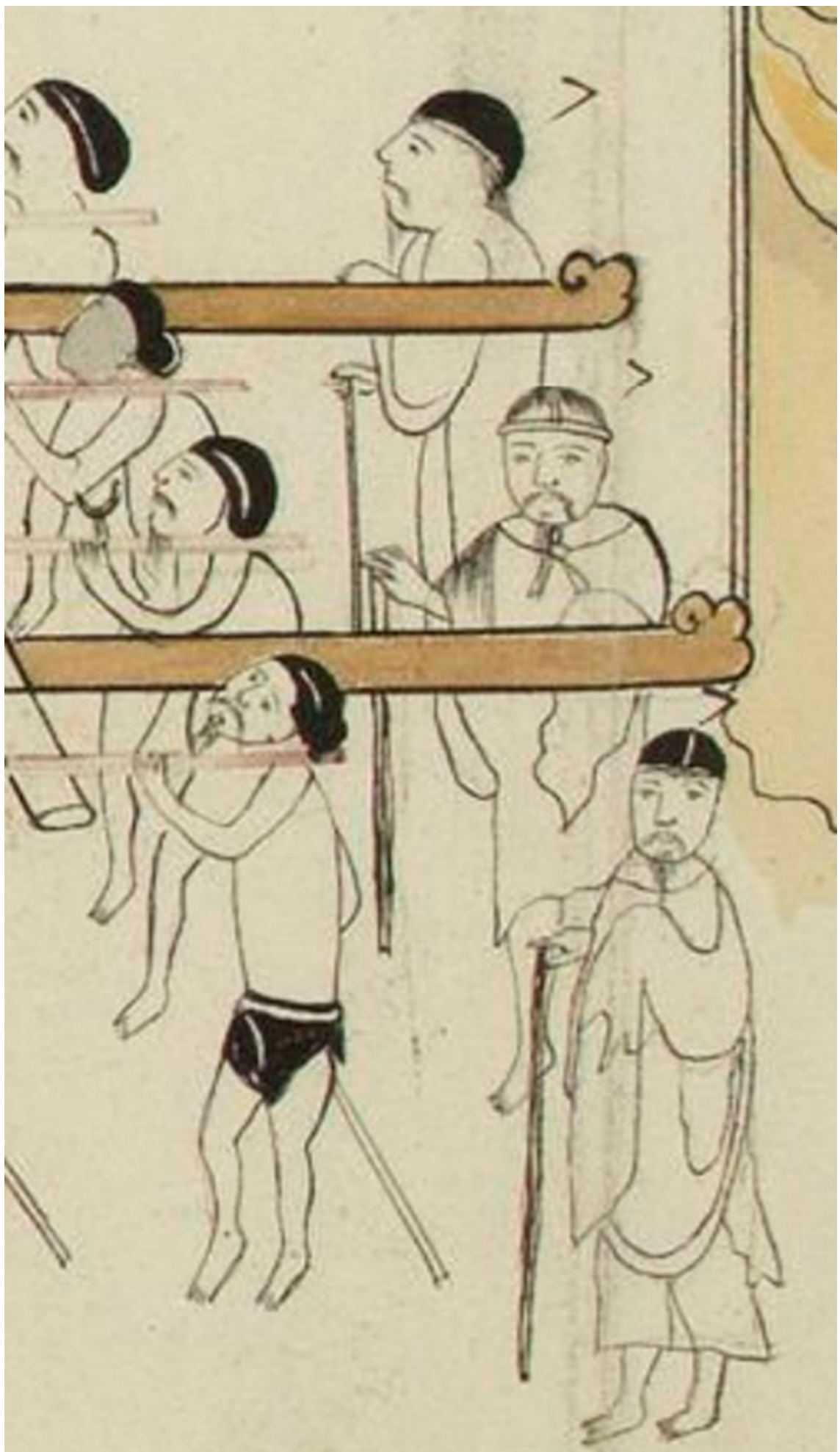
đang nien tháng sở tri: *diabo a quem inuocão quando iurão, ou lanção pragas*: diabolus quem Ethnici iurando, vel maledicendo inuocant, hunc putant fingulis annis mutari. □ ua hành khiển, idem. (VBL trang 200).

Vua hành khiển là vị thần (vua) mà người ta sử dụng khi nguyên rủa ai, phần La Tinh thêm chi tiết là mỗi năm lại có một vị thần (vua) khác nhau chủ trì. **Đang niên tháng sở tri** cũng cùng một nghĩa như vua hành khiển, phần La Tinh ghi rõ hơn là mỗi năm có một vị vua khác nhau. Trong tang ma truyền thống của

người Việt, vua hành khiển (vương hành khiển, quan hành khiển) không phải là nhân vật chính của đám tang, nhưng được thỉnh mời trong các nghi thức cúng bái, lập đàn, yểm tâm linh hoặc phát tang nhằm xin phép thần linh cho vong linh người mất được yên nghỉ và gia quyến được bình an.

2.3 Gậy, chống gậy, thần xích

VBL ghi **gậy, chống gậy** và **thần xích** - gậy của pháp sư dùng để chữa bệnh - hình vẽ của Samuel Baron cho thấy các người con của chúa Trịnh Đàng Ngoài chống gậy đi theo quan tài - xem hình chụp lại bên dưới. Baron ghi chú thêm: hình số 7 là 'The chief mourners' (các người để tang chính/NCT so với tang chủ).



Hình vẽ "**The manner of their Funeral pomp**"(nghĩ lễ long trọng của đám đưa tang) của Samuel Baron. Trong tài liệu đã dẫn, Baron có nhắc đến năm qua đời của một vị Chúa Đàng Ngoài vào năm 1683 (trang 701/sdd), có thể ông là Trịnh Tạc (1606-1682). Các tang chủ chính đi chân đất và cầm gậy đi theo các đô tì (khiêng quan tài): Baron thuật lại " *Người con trưởng cũng là người kế vị cùng các anh em trai đi theo quan tài, mặc áo thụng mắc tiền bằng lụa và chống gậy, chỉ có con trưởng là đi dép tranh*" - nhưng hình vẽ lại cho thấy chân trần? và người đứng giữa là Trịnh Căn? Để ý mũ kết hình tròn đặc biệt của con trưởng ở giữa khác với mũ của hai con trai đi bên cạnh. Tục lệ chống gậy đi có thể khác biệt tùy vùng miền hay thời gian: td. trong truyện Cô Mai (1923 Hà Nội/sdd) thì con cả chống gậy đi giạt lùi ...v.v....

Cụ Phan Kế Bính ghi lại chi tiết hơn (Việt Nam Phong Tục/sdd) "*Cha mất thì con trai chống gậy tre, mẹ mất thì chống gậy vông. Con trai nào mất trước rồi thì con trai người ấy phải chống thay cho cha, hoặc con nào đi vắng thì treo cái gậy ấy ở đầu đòn đại dư. Nếu không có con trai thì ai vào ăn thừa tự phải chống gậy. Con gái, con dâu thì lần đường cho cha mẹ, mới là con có hiếu.*" (hết trích). Đại Nam Quốc Ngữ 59a (sdd) cũng ghi giống như trên: trúc trượng 竹杖 gậy tang cha, đồng trượng 桐杖 gậy tang mẹ.

Một số cách dùng HV không còn tồn tại nữa như trúc trượng, đồng trượng, đại dư; xe quan tài gọi là cửu dư 柩輿 (Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, Đại Nam Quốc Ngữ sdd), người khiêng quan tài con gọi là dư phu 輿夫 hay âm công, ai tử (con để tang mẹ), cô tử (con để tang cha)...

2.4 Ngày tuổi, xem tuổi

ngày tuổi: *dia infausto*: dies infausta, quia fcilicet putant fignum illud correspondens diei in qua nati sunt ipfis effe infaustum nec in die aut hora in qua idem signũ recurrere putat quicquam momenti aggredi audent, quia timent infaustum exitum. (VBL trang 845-846)

Ngày tuổi nghĩa là ngày của 'định mệnh' (hàm ý ngày không tốt/xui xẻo/NCT) theo giải thích trong phần tiếng Bồ - chỉ vồn vẹn có 2 chữ; so với phần tiếng La Tinh có 35 chữ! Tuy lặp lại nghĩa là ngày của 'định mệnh', dân chúng thường tin rằng con giáp của ngày sinh khi trùng hợp với giờ hay ngày nào đó thì không được làm bất cứ việc gì vào giờ hay ngày đó (giờ, ngày, tháng và năm tính theo 12 con giáp/thập nhị chi và thập can/NCT). Sự khác biệt phần tiếng Bồ và phần tiếng La Tinh đáng chú ý: xem thêm chi tiết trong mục 1.10 Chiêu hồn.

2.4.1 Xem tuổi

xem tuổi: *superstição de notar os annos da idade*: superstitio qua confiderant fignum fub quo fe natos putant vtrum habeat fympathiam necne cum alio figno, & hoc præfertim in matrimonijs ineundis confiderant Ethnici. (VBL trang 846)

Phần tiếng Bồ giải thích **xem tuổi** là sự dị đoan tin vào tuổi của mình (hàm ý con giáp của ngày/năm sinh/NCT). Phần tiếng La Tinh có nhiều chi tiết hơn, dân chúng xem sự hợp tuổi hay xung khắc với các tuổi khác nhất là khi cưới hỏi. Nên thêm ở đây là ngày giờ/năm qua đời cũng dùng để tính chỗ đặt và phương hướng của mồ mã, trùng tang, nhập quan, di quan...

Truyện Cô Mai[xv] ghi rõ chi tiết về vấn đề này "...Hôm sau nhập quan. Trước khi nhập quan, anh Nghĩa là chủ tế, kêu to lên rằng: - Phụ thân tôi sinh năm ngọ, tháng mộc, ngày mùi. Nếu ai hợp tuổi, phải ra ngoài. Hợp tuổi với ai nghĩa là sinh cùng năm, cùng tháng, cùng ngày với người ấy, cùng bằng tuổi nhau như hết. Người nào hợp tuổi mà xem khâm liệm, không khéo thì chết tươi vì những quỷ sứ sai đi dẫn đường cho người chết, lúc đem sớ tay ra xem, thấy hai người cùng tuổi, có khi nhầm người nọ ra người kia..." (hết trích).

Trong mục xem và mục giò, VBL còn ghi lại cách dùng **xem giò** là coi chân gà để tiên đoán công việc sắp bắt đầu (có làm hay không/NCT).

2.5 tắm, rửa, giặt

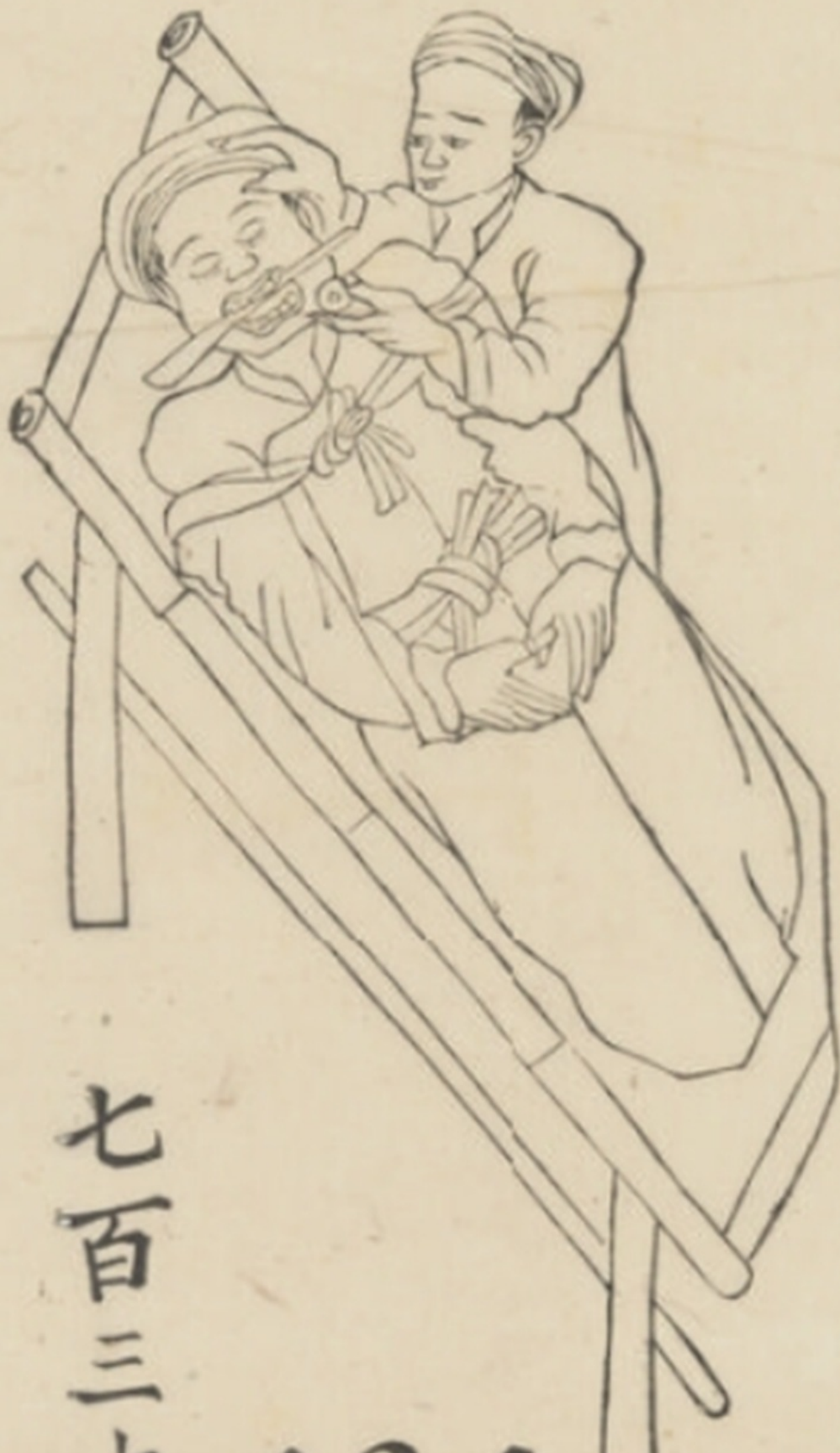
VBL phân biệt tắm là rửa thân thể cho sạch, còn rửa là cho quần áo, khăn hay những đồ vật tương tự, còn giặt thì cho quần áo. Baron ghi lại là việc đầu tiên khi chúa Đàng Ngoài chết là tắm xác cho sạch: đây chính là lễ mộc dục 沐浴 (mộc ~ gội đầu, dục ~ tắm), được làm trước khi tiến hành khâm liệm và nhập quan. Truyện Cô Mai (1923, sđd) bằng tiếng Việt (xem thêm ghi chú ix) ghi việc tắm rửa cho thi thể như sau "... Người nhà mang lại cho ông sư một cái nôi, nhà sư bỏ quế, trầm (trầm/NCT), nước hương và bạch đàn vào ngâm, nước ấy dùng để lau mình cho ông Trưởng...". Các tục lệ như mộc dục, phạn hàm, chiêu hồn, ngũ phục thay đổi theo thời gian - càng ngày càng đơn giản hơn - và cũng thay đổi theo không gian (vùng miền) nhưng cốt lõi vẫn giữ lòng thành kính đối với người đã qua đời.

2.6 ngậm miệng lại (ngậm hàm)

VBL ghi **ngậm miệng lại** trong mục ngậm và mục miệng, tuy nhiên không ghi nghi thức ngậm hàm (~ phạn hàm theo Thọ Mai Gia Lễ, ĐNQTATV) trong tang lễ truyền thống. Baron (sđd, năm 1685) ghi là trong tang lễ chúa Đàng Ngoài, người ta đặt những miếng vàng, bạc hay hạt trai nhỏ (seed pearl - tiếng Anh

trong nguyên bản) trong miệng của xác người. Truyện Cô Mai dịch ra tiếng Việt (sdd, năm 1923) cũng ghi lại nghi thức tương tự "*Đến giờ cúng cơm, người con gái (trai/NCT) cả tên là Quý cúng vong linh phụ thân những thức ăn sau cùng: nó bỏ vào mồm ông Trưởng mấy hạt gạo và mấy đồng kẽm. Đoạn, nó rút cái đũa ra và lấy một vuông vải lụa phủ mặt*". Như vậy là trong vòng 300 năm, từ thời Borri và de Rhodes cho tới đầu TK 20 của Cô Mai, tục đặt đũa và tiền vào miệng người quá cố vẫn hiện diện - xem thêm chi tiết trong hình vẽ của Henri Oger (1908/1909) bên dưới:

飯舍



七百三十一

Phạn hàm 飯含 trích từ hình vẽ trong cuốn "Technique du peuple annamite" Henri Oger/sđd. Để ý hình vẽ chiếc đĩa đặt ngang miệng người quá cố và bàn tay đưa đồng tiền (có hình tròn lỗ giữa vuông) vào miệng và trang phục bao lấy thi thể.

2.7 Nghi trượng

Nghi trượng 儀仗 chỉ hệ thống đồ dùng, khí cụ, cờ, lọng, biển, nhạc cụ và cách sắp đặt/điều hành đoàn tang theo truyền thống. Nghĩa cổ và hẹp hơn của nghi trượng là binh lính, vũ khí hộ vệ cho vua quan đi đường. Cụ Phan Kế Bính (trang 31 - Việt Nam Phong Tục, sđd) trong mục Nghi trượng đi đường ghi "Trước hết có hai thần phương tướng làm bằng giấy, bốn mắt, hình dung dữ tợn, cầm đồ qua mâu đi dẫn đạo"; so với hình vẽ đám tang của Samuel Baron, đánh số 1, thì ta cũng nhận ra đi đầu đoàn đưa tang là hai người to lớn mang hai cây giáo (một loại nguyệt xoa/xa) và hai cái khiên để xua đuổi ma quỷ tránh xa người chết, không được gặp và phá phách đám tang.

2.8 Phường bát âm

Hình vẽ trong "A Description of the kingdom of Tonqueen" (1685) của Baron, đánh số 2, cho thấy đi sau hai người cầm giáo và khiên (hay mâu và thuẫn) thì có một nhóm nhạc công đánh trống, gõ mõ, kéo đàn nhị/đàn bầu?, thổi kèn. Baron chú thích là The musicians (các nhạc công - tiếng Anh). Baron nhận xét là tiếng kèn, trống, âm thanh ồn ào và việc đốt vàng mã giống như những cuộc biểu tình[xvi] ồn ào chống Tòa Thánh La Mã (Popish procession/A). LM Cristoforo Borri (1631, sđd) ghi lại một cảnh trong đám tang vị Trấn Thủ Đàng Trong "... tất cả thân nhân của quan Trấn Thủ đãi tiệc long trọng cho tất cả mọi người trong tám ngày liên tục, trong thời gian này, từ sáng đến tối, người ta không làm gì khác hơn là ăn và uống, cùng với ca hát, chơi nhạc cụ, nhảy múa - khi thì với nhạc cụ, khi thì với tiếng kèn quân nhạc và tiếng trống..." (hết trích).

Có lẽ ấn tượng của sự kiện một nhóm người tụ tập ăn uống thoải mái (hàm ý trong chữ đám: đám giỗ, đám cưới, đám hỏi, đám ma, đám chay) mà VBL trang 196 đã ghi trong mục đám: đám mây, đám mạ và đám người **đám ăn uống** là những kẻ háu ăn (vorax/L); Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài (1651/de Rhodes, sđd) cũng ghi rằng "... Bởi vì sau một bữa giỗ long trọng có mời nhạc công và người thổi sáo, các sư sãi và thầy pháp, thì người thừa kế đem tất cả hàng mã (thường lên tới hơn một nghìn êcu) này châm lửa đốt...".

Một cách dùng đáng chú ý là cách gọi **ban nhạc hiếu** tương đương với **phường bát âm[xvii]**, cho thấy ảnh hưởng của đạo hiếu/Nho giáo trong nghi thức cổ

truyền cho đám tang. Tương tự như cách gọi **tang chủ** con gọi là **hiếu chủ** (Phan Kế Bính, sđd) **đám hiếu** là **đám ma**, **hiếu sự** cho **hậu sự**: đây là ảnh hưởng lâu đời của nguyên lý "uống nước nhớ nguồn" của người Việt Nam, luôn tôn kính tổ tiên cha mẹ qua chữ **hiếu**.

Cụ Phan Kế Bính (Việt Nam Phong Tục, trang 37 sđd), khi so sánh với tang lễ Tây phương, đưa ra nhận xét ngắn gọn như sau về sự vắng bóng của âm thanh (âm nhạc, khóc la, nói chuyện rầm rần) và ăn uống liên tục của Âu châu "*Trong khi đưa ma, ai nấy im phăng phắc như tờ. Đưa đến huyết thì các người thân thích đọc một bài diếu tang, rồi đầu về đấy, hiếu chủ chỉ đón cửa tạ ơn người đi đưa, chứ không có lệ mời mọc ăn uống lời thòì gì cả.*".

2.9 Chiêu, mục - tả chiêu hữu mục

VBL ghi chiêu là kêu gọi như chiêu hồn, và bên trái (sinister/L), tuy nhiên không ghi cách dùng nào liên hệ trực tiếp với nét nghĩa bên trái trong Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 46b, trong mục Báo hiếu tế khí đệ nhị thập tứ:

Chiêu mục đứng bày hai bên

Tả chiêu hữu mục dưới trên thuận hòa

Cách ghi nhận trên cho thấy truyền thống tôn trọng tôn ti, trật tự gia đình[xviii] trong tang lễ: thứ tự thờ cúng với chính giữa là thủy tổ hay hương linh, bên tả (trái - chiêu) cho thế hệ mang số lẻ như 1, 3, 5... như con, chắt; còn bên hữu (phải - mục) cho thế hệ mang số chẵn 2, 4, 6... như cháu, chắt... Tất cả các danh từ cháu, chắt, chắt, chít đều hiện diện trong VBL. Tục lệ tả chiêu hữu mục 左昭右穆 bắt nguồn từ Nho giáo, dựa trên cách phân chia các thế hệ theo hai nhánh tả và hữu hay bên trái và bên phải. Để ý là vị trí "trái" hay "phải" luôn được xác định theo hướng từ bàn thờ nhìn ra ngoài. Có lẽ nên bàn thêm về chữ chiêu (bên trái): tiếng Mường (Bi) vẫn còn dùng chiêu chỉ bên trái: td. "Ti tiếng ngá pa đi, ỉn ngé wêl thay chiêu (đi đến ngã ba đó em rẽ trái)" Tự Điển Mường Việt (Nguyễn Văn Khang chủ biên - Hà Nội/2002).

Chiêu có một dạng chữ Nôm là chiêu HV 招 mà âm cổ phục nguyên là *kiauw, tương ứng với các ngôn ngữ láng giềng như tiếng Koro kêu là (bên) trái, so với các tiếng Aslian, Chrau là chiêu. Tiếng Khme có dạng 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 /cveɛŋ/ là bên (phía) trái. Chiêu thường đi chung với đăm (bên phải): "Vai chiêu gánh cha, vai đăm gánh mẹ" trích Phật Thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh 24a, "Vinh hoa nhiều thấy khách đăm chiêu, bản tiện ai là kẻ trọng yêu" Ưc Trai/Quốc Âm Thi Tập 46a, Nguyễn Bình Khiêm - VBL không có mục đăm.

2.10 Chúc bản

Chúc bản 祝版 chỉ văn bản hay lời kể lại thân thế, cuộc đời, công lao và đức độ của người đã khuất, đồng thời nói lên nỗi tiếc thương sâu sắc của con cháu và làng nước, cũng như những lời trối trăng sau cùng của người quá cố, xin phép thổ địa, thành hoàng cho vong linh được an nghỉ... Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 47a ghi

Chúc bản bản chúc phỏng dài thước kinh

Đại Nam Quốc Ngữ 59a ghi 'Chúc bản bản đọc chúc'. Chúc 祝 hàm ý khẩn, cầu mong - td. chúc phúc 祝福 nghĩa cổ là cầu thần linh ban phúc cho. VBL mục chúc còn ghi câu "chúc kì hậu nhin (nhân/NCT), truyền cho kẻ đời sau" và "chúc đài[xix]".

2.11 Tiểu tường, đại tường, giỗ Thường

Trong "A Description of the kingdom of Tonqueen" trang 699 (sđd), Baron ghi lại các đám giỗ mỗi năm vào tháng 5, 6, 7 và 9; và mỗi lần giỗ thì mất 2, 3 hay 4 ngày. Tuy nhiên, ngày giỗ quan trọng và lớn nhất là vào cuối thời hạn 3 năm để tang. Đây thuộc về các nghi lễ như chung thất (sau 49 ngày), tốt khóc (tốt 卒 là xong, hết), tiểu tường (sau 1 năm), đại tường (sau 2 năm) và mãn tang (cát kỵ/giỗ Thường - sau 3 năm). Cụ Phan Kế Bính trong Việt Nam Phong Tục còn ghi các lễ ngu tế gồm sơ ngu (ngày thứ nhất sau khi an táng), tái ngu (ngày thứ nhì) và tam ngu (ngày thứ ba)...

2.12 Ranh, chữa ranh, rí - làm rí

ranh: *mouito*: abortus, vs. fiue abortiuum ftatim moriatur, fiue aliquo breui tēpore duret. sảy, sảo, idem. **chữa ranh**: *curar com feiticerias effa doença*: veneficijs illam infirmitatem partus curare. hoc enim fuadente diabolo faciunt vt infantem iam moriturum gladio in partes fecent ipfimet parentes, exiftimantes diabolum quem infirmitatis illius caufam fuiFFE putant, eo modo fugari, ne fequentibus partibus noceat. **ranh**: *diabrete que cuidão fas morrer as criãças* : paruus dæmon quem Ethnici putant interficere infantes (VBL trang 639-640)

Ranh chỉ đứa trẻ chết khi còn trong lòng mẹ hay vừa lọt lòng; phần giải thích bằng tiếng La Tinh chi tiết hơn phần tiếng Bồ (chỉ dùng động từ tương đương là *movito* tiếng Bồ cổ, bây giờ thường dùng *aborto espontâneo* có gốc La Tinh abortio). Tiếng Việt TK 17 còn dùng **sảo** (con), **sút** hay **sảy** (thai). **Chữa ranh** là chữa sảy thai bằng bùa phép (phù thủy, phần tiếng Bồ); phần tiếng La Tinh

giải thích chi tiết hơn: chữa sẩy thai bằng bùa phép, do ma quỷ xúi giục mà cha mẹ chặt đứa bé thành nhiều mảnh bằng gươm, vì ma quỷ là nguyên nhân gây ra sự sẩy thai và do đó làm như vậy để không gây hại cho các việc sinh đẻ tiếp theo.

Ngoài ra, VBL trang 28 còn ghi **bảo thai** là tục mang bùa của đàn bà có bầu để ngừa sẩy thai. Xem thêm thông tin trong mục **chữa trùng tang liên táng 1.12.3** về phép trừ khử các tai họa liên hệ. Để ý đoạn sau VBL phần tiếng Bồ lại định nghĩa ranh là con quỷ nhỏ đã giết đứa trẻ (nguyên nhân của sẩy thai/NCT), phần tiếng La Tinh thêm vào 'kẻ ngoại đạo tin như vậy'. Sau TK 17, ranh mở rộng nghĩa chỉ sự quỷ quái mang tính chất tiêu cực: td. ranh mãnh, trẻ ranh, ranh con, đứa chết ranh (lời mắng chửi, nguyên rủa). Nên thêm nhận xét là một dạng chữ Nôm của ranh là linh HV 伶 theo Béhaine (1772/1773), linh HV có một âm cổ phục nguyên là *re:ŋ, đọc như reng gần với âm ranh - so sánh tương ứng giữa linh 靈 và lanh (nhánh), lĩnh 領 - lĩnh cho thấy liên hệ phụ âm đầu l - r và nguyên âm i - a. Ngoài ra, các đứa bé đã qua đời còn được dùng trong bùa phép của bà phù thủy và gọi là **lâm rí**[xx] (VBL trang 647).

3. Tiểu kết

Tóm lại, sự qua đời của một người thân trong gia đình là một sự kiện rất quan trọng trong đời người Việt Nam. Điều này thể hiện rất rõ trong tang lễ truyền thống mà dấu ấn còn rất đậm nét trong tiếng Việt vào TK 17. Bằng cách tra cứu từ điển VBL và qua dạng chữ quốc ngữ vào thời bình minh, ta có thể tìm thấy một số cách dùng liên hệ trực tiếp như sẩy, cái quan, cái tiểu, minh tinh, thần vị, thượng khâm, hạ khâm, quàn, đưa đón, để tang để tóc, trùng tang, liên táng, xe táng, đô tì, cất ma, đơm ma tế quỷ, thiêu ma, chiêu hồn, cửa mả, thầy địa lí, đi đưa xác, hài cốt ... Một số cách dùng liên hệ gián tiếp đến tang lễ như chống gậy, văn tế, quan (vua) hành khiển, tắm gội (mộc dục HV), xem ngày/giờ/tuổi, ngậm miệng lại (ngậm hàm - phạn hàm HV), thầy phù thủy, bóng cốt (làm đồng làm cốt) ... Dấu ấn của hiện tượng chết còn thể hiện trong ngôn ngữ đại chúng vào TK 17, ghi nhận trong VBL, qua các cách diễn đạt động từ chết: chết, tử (tử vong 死亡), về nhà quê/về quê (lương dân không muốn dùng/nghe chữ 'chết'/VBL trang 624), toi, mất, xong chân xong tay (chân tay cứng lại/không nhúc nhích), trút linh hồn, qua đời, tắt ngòi, tắt hơi, hết hơi, chết tươi, ranh (trẻ chết non), chẳng còn, nát bần/bất sinh/chẳng sống (VBL trang 510), sang (trong cách nói “bà sang” ~ bà thiếp của vua qua đời - VBL trang 16), sinh thì - giờ lên. Ngay cả các giáo sĩ Tây phương và bốn đạo địa phương phải tạo ra một động từ mới, phản ánh giáo lí của Ki Tô giáo, là **sinh thì** (~ Đức Chúa Trời rước ~ đưa người chết có đạo về cùng Người/Nước Chúa - theo VBL trang 661 mục

rước, trang 688 mục sinh).

Tuy là một dạng tự điển dùng ba ngôn ngữ Việt, Bồ Đào Nha và La Tinh, nhưng tình huống lúc soạn tài liệu này là theo yêu cầu và 'chỉ đạo' từ Trung Ương (Tòa Thánh La Mã) với mục đích truyền bá Ki Tô giáo và tiếng La Tinh cho dân bản địa: td. Lời giới thiệu trong trang đầu VBL của de Rhodes nhắc đến điều này. Là một LM Dòng Tên vào TK 17, de Rhodes đã tuân thủ nghiêm túc các yêu cầu để soạn VBL, thành ra phần La Tinh có thêm nhiều chi tiết hơn so với phần tiếng Bồ, so với các tài liệu nguồn bằng tiếng Bồ chép tay của Barbosa và Amaral đã có từ trước.

Nhờ vào nỗ lực cập nhật theo định hướng từ Tòa Thánh La Mã mà ta có thêm nhiều thông tin liên hệ như **để tang để tóc** (> giải thích cách dùng tang tóc trong tiếng Việt hậu kì), **làm hè** (làm ma, làm đám giỗ - không còn dùng nữa trong tiếng Việt và chỉ còn vết tích trong tổ hợp hội hè), **ranh** (trẻ chết non/sẩy thai) ...v.v....

Các nghi thức ghi nhận từ VBL, PGTN, Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646 của LM de Rhodes (1651), các tài liệu tương tự như bản báo cáo của LM Borri (1631), tài liệu soạn bởi G.F. de Marini (1663) và cuốn 'A Description of the kingdom of Tonqueen' của Samuel Baron (1685) cùng hình vẽ lại cảnh một đám tang của Chúa Đàng Ngoài đều cho ta thấy các tục lệ đám tang vào TK 17 rất phức tạp, tuân theo Nho giáo (đạo hiếu, đẳng cấp xã hội - td. Thọ Mai Gia Lễ) và chịu nhiều ảnh hưởng của **tôn giáo** cùng thời như Phật giáo và Đạo giáo. Thành ra, không ngạc nhiên khi VBL và PGTN cùng các tài liệu trên luôn nhắc đến Tam Giáo (đạo Nho/Nhu, đạo Bụt và đạo Đạo/Đạo giáo). Mức độ phức tạp và sự tốn hao tài lực/nhân lực làm cho các tục lệ dễ thay đổi theo vùng miền (Đàng Ngoài so với Đàng Trong - yếu tố **không gian**), dĩ nhiên cũng thay đổi theo **thời gian** để phù hợp với đời sống hiện đại: td. âm nhạc trong tang lễ bây giờ thường dùng nhạc cụ tây phương và các bản nhạc cận đại[xxi] như Lòng Mẹ của nhạc sĩ Y Vân, Một Cối Đì Về của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn (đây cũng là trải nghiệm của chính người viết/NCT). Làn điệu và nhạc trong tang lễ truyền thống thường là Nam Ai, Lưu Thủy - Kim Tiên - Hành Vân (khi di quan hay rước vong) dùng Ngũ cung do phường bát nhã hòa tấu, âm điệu rất khác so với hiện nay.

Các tục lệ phức tạp và tín ngưỡng tâm linh truyền thống như hai vị thần phương tướng dẫn đầu đám tang, đội khiêng linh cữu (đô tì), cờ phướn và minh tinh, phạn hàm, ngu tế, đàm tế, đốt vàng mã, chiêu hồn, thời gian tang lễ đã giản tiện hơn.

Hỏa táng thay **thieu ma**/VBL bắt đầu được ưa chuộng so với địa táng, lại càng làm thủ tục ma táng đơn giản hơn nữa. Máy móc đã thay thế sức lực con người như âm nhạc (thu và phát bất kỳ lúc nào từ thiết bị điện tử trong đám tang), xe tang tối tân thay vì cần nhiều người khiêng quan tài/hương án đi bộ đường xa gây hao tổn nhân lực và tài lực.

Một tài liệu cần được khai thác nghiêm túc là cuốn "Le rituel funéraire des Annamites: Étude d'ethnographie religieuse", viết bởi học giả Gustave Dumoutier (1904): rất nhiều tục lệ và tín ngưỡng về tang chế ở Hà Nội vào cuối TK 19, phản ánh ảnh hưởng rất lớn của Tam giáo, bao gồm hình ảnh[xxii] quý hiếm vào thời kỳ này - td. xem hình minh họa thờ đối và về ca tụng người quá cố khi đưa tang trong Phụ Trưng.

Người viết/NCT đặc biệt chú ý đến tài liệu Cô Mai (1923, sdd), được soạn cùng thời với cụ Phan Kế Bính, nhưng ghi lại nhiều câu chuyện rất chi tiết **nhìn từ bên trong** tang lễ và gia đình thay vì **từ ngoài nhìn vào**; td. các con người quá cố phải chia việc cho nhau để làm: người con gái út tên là Bích phải lo đi tìm nơi chôn cất cùng với thầy địa lí (phong thủy), các hoạt động chi tiết của gia đình người quá cố, dịch vụ của nhà sư và đoàn ni cô từ đầu tang lễ đến khi hạ huyệt ...v.v...

Một điều trở nên khá rõ ràng với người viết/NCT, nhất là khi tra cứu các tài liệu để soạn phần này, là không thể cảm thông tục lệ tang ma cổ truyền Việt Nam mà không biết đến tục lệ truyền thống Trung Hoa (td. qua Thọ Mai Gia Lễ) và ảnh hưởng rất sâu đậm của Tam giáo (đạo thích, đạo nhu, đạo đạo - VBL trang 717) qua quá trình giao lưu và thay đổi sao cho thích hợp với phong tục bản địa. Ngoài ra, khi tham khảo các tài liệu cũng cần phải thận trọng vì khả năng khác biệt cách dùng từ Hán Việt tùy theo thời gian (td. Trung Hoa cổ đại, Việt Nam vào TK 17) và không gian[xxiii] (vùng miền địa phương, Đàng Ngoài, Đàng Trong, Đàng Trên...).

Hi vọng bài viết này tạo cảm hứng cho bạn đọc để tìm hiểu tiếng Việt sâu xa hơn, và cùng khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**[i]

4. Tài liệu tham khảo chính:

- 1) Toàn Ánh (1969) "Phong tục Việt Nam" NXB Khai Trí (1969, Sài Gòn)
- 2) Samuel Baron (1685) "A Description of the kingdom of Tonqueen" đăng lại bởi John Walhoe, London (1732) - trang 656 đến trang 707 trong tuyển tập này - có thể đọc toàn bài trên trang này chẳng hạn

http://www.lexilogos.com/vietnam_carte.htm

3) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bử Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999). Có thể tham khảo bản chép tay trên mạng như <https://archive.org/details/DictionariumAnamiticoLatinumPigneaux/Dictionarium%20Annamitico-Latinum%20-%201772%2C%20P.J.%20Pigneaux/page/n1/mode/2up?view=theater> .vv...

4) Phan Kế Bính (1915) "Việt Nam Phong Tục" NXB Nhà sách Khai Trí in lại - gồm nhiều bài viết đăng trong Đông Dương Tạp Chí vào những năm trước đó.

5) Phillipe Bỉnh (1822) "Sách Sổ Sang Chép Các Việc" NXB Viện Đại Học Đà Lạt, 1968.

(khoảng 1794-1802) "Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo" - xem bài viết trên <https://www.scribd.com/document/118931952/Nh%E1%BA%ADt-Trinh-Kim-Th%C6%B0-Kh%E1%BA%A5t-Chinh-Chua-Giao-Philippe-B%E1%BB%89nh> cùng các tài liệu chép tay như "Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong", "Truyện nước Anam Đàng Trong - quyển nhị", "Truyện các Thánh, Đức Mẹ ...", "Truyện các thánh tử vì đạo", "Tự điển Việt Bồ", "Phép Giảng Tám Ngày" (chép lại từ nguyên bản của LM de Rhodes) ...

6) Cristophoro Borri (1631) "Relatione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina" (Nhiệm vụ mới của các cha dòng Tên ở Vương quốc Đàng Trong - NCT) bản dịch của tác giả Phạm Văn Bân 4/2011 - có thể xem toàn bài trang này <https://thunhan.org/images/file/OGaaTdIb0wgQAKwp/mar-31-11-cristoforo-borri-vietnamese-avril-5-1-.pdf...>

7) Chu Ngọc Chi (1952) "Thọ Mai Gia Lễ" NXB Hưng Long (Hà Nội).

8) E. Diquet (1906) "Les Annamites: société, coutumes, religions" NXB Challamel (Paris)

9) Dumoutier, Gustave (1904) "Le rituel funéraire des Annamites: Étude d'ethnographie religieuse" NXB Imprimerie Typo-Lithographique F.H. Schneider (Ha Noi).

10) Lã Minh Hằng (2013) "Khảo cứu từ điển song ngữ Hán-Việt Đại Nam Quốc Ngữ - nguyên bản Nguyễn Văn San" NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.

11) Gustave Hue (1937) "Dictionnaire annamite-chinois-français" Imprimerie Trung-hoà – NXB Khai Trí (Sài Gòn) in lại năm 1971 theo bản gốc năm 1937

12) Giêrônimô Maiorica (thế kỉ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu – Quyển thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu – Quyển trung", "Đức Chúa Giê-Su – Quyển chi cửu & Quyển chi thập" (ĐCGS), "Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh", "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông" (TCTGKM), "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh – Quyển thứ ba", "Các Thánh Truyện" (CTTr) từ tháng giêng đến tháng mười hai... Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003, LM Nguyễn Hưng).

13) Giovanni Filippo de Marini (1663) "Delle Missioni de Padri della Compagnia del Giesu nella Provincia del Giappone, e Particolarmente di quella di Tumkino" dịch ra tiếng Pháp "Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao" (biên tập bởi Gervais Clouzier - Paris/1666).

14) Hoàng Thị Ngọc (1999) "Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).

(1999) "Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh – chữ Nôm và tiếng Việt" NXB Khoa Học Xã Hội – Hà Nội.

15) Henri Oger (1908/1909) "Technique du peuple annamite" (Hà Nội) có thể xem trên mạng như trang này chẳng hạn [http://ndcINH-mythousa.org/KhoSachCu/Technique%20du%20Peuple%20Annamite%20\(Henri%20Oger\).pdf](http://ndcINH-mythousa.org/KhoSachCu/Technique%20du%20Peuple%20Annamite%20(Henri%20Oger).pdf)...

16) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" – Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 – Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

(1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính – NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

"Tường Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).

"Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên – Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

17) Georges Seiler (1923) "Cô Mai - Scènes de la vie annamite" Imprimerie d'Extrême-Orient (Ha Noi) - bản dịch ra tiếng Việt bởi tác giả Vũ-Văn-Lễ (H. :

BSEMT, 1929, t. X, n° 1, p. 1-61).

18) Jean Louis Taberd (1838) – tên Việt là cố Từ – “Dictionarium Annamitico-Latinum” Serampore (Bengale) và cuốn tự điển La Tinh – Việt (1838).

19) J. S. Theurel (1877) “Dictionarum Anamitico-Latinum” LM Theurel ghi nhận LM Taberd khởi thảo và ông cố tình ‘bổ sung’ ngay trong cách giới thiệu trang đầu, (td. hàm ý các cách dùng **Đàng Ngoài** khác với **Đàng Trong/NCT**) – Ninh Phú (Đàng Ngoài).

20) Nguyễn Cung Thông (2025) “Tiếng Việt từ TK 17: một số cách dùng như đạo bột, giáo bột... kiếp, nghiệp, kệ, pháp môn, mục liên, tì lô...” (phần 50B), hay “Tiếng Việt từ TK 17: tóm tắt một số phong tục và các cách dùng như lêu trầu (tlâu) húc nhau, khêu đèn, trêu (tleu), gheo” (phần 49)... Có thể tham khảo loạt bài này trên các trang như [https://nghienquulichsu.com/2024/12/22/tieng-viet-tu-tk-17-tom-tat-mot-so-phong-tuc-va-cac-cach-dung-nhu-leu-trau-tlau-huc-nhau-kheu-den-treu-tleu-gheo-phan-49/...](https://nghienquulichsu.com/2024/12/22/tieng-viet-tu-tk-17-tom-tat-mot-so-phong-tuc-va-cac-cach-dung-nhu-leu-trau-tlau-huc-nhau-kheu-den-treu-tleu-gheo-phan-49/)

21) Vũ Hi Tô (1927) "Thọ Mai Gia Lễ Điển Nghĩa" NXB Phú Văn Đường (Hà Nội)

22) Pierre-Gabriel Vallot (1898) “Dictionnaire franco-tonkinois illustré” NXB F.H. Schneider (Hà Nội).

(1905) “Grammaire Annamite à l’Usage Des Français de l’Annam Et Du Tonkin” Imprimeur-Éditeur F. H. Schneider, HaNoi.

Phụ Trương



Pl. 20. — Distiques funéraires et allégoriques.

1. Hình vẽ minh họa thơ đối và vè chữ Nho ca tụng người chết trong đám tang - trích từ "**Le rituel funéraire des Annamites: Étude d'ethnographie religieuse**" (G. Dumoutier, 1904).

Bằng phép các ông phết tể các ngy, tể năm là tể chông, tể nghĩa là chôn chủa, tể
 Lát tể nghĩa là tể chôn chôn, tể phết Vân, là tể phết làm mưa gió, tể chánh là
 tể ở phết, chỉ phết hiện quan tể các thần. mỗy ngy, chôn hạ
 Bằng phép tể tang cho cha mẹ đã chết, anh em chú bác cô cậu dì; ông, thì đã có
 chử, con để cho cha mẹ ba năm, vì mẹ còn ở cùng cha cho đến già, thì để tang ba năm
 cha chết trước, hay là cha để mẹ, mà mẹ lấy chồng khác, thì con để tang cho một
 năm, bố phết để cho chử cũ ba năm, mà chử để cho bố, một năm sả le mặc ý,
 ay phết ấy quan chẳng có bắt, sả le phết này, ay chẳng có giữ cho nên thì có ư, chử
 hay chẳng còn cha để cho ở ba năm còn cha để thì để một năm, chử gái để năm năm
 tháng, anh để cho em một năm em để cho anh ba năm, em cha hay là chị cha con gọi
 là bác cũ chử hai là sả cũ để một năm, ví bằng có đã có chồng thì chử để cho ba
 tháng, anh mẹ hay là em mẹ gọi là cậu dì, thì chử để cho ba tháng, bố cho
 nuông cho bú cũ ba tháng, có ở cùng cha gẻ thì để một năm chử có thì ba tháng.

2. ‘Đế tang’ trích từ **Tập Lịch Sử Nước An Nam chép tay của Bentô Thiện (1659).**

Bentô Thiện không ghi lại các nghi lễ trong đám tang, chỉ ghi lại thứ bậc của cha mẹ và thân quyến trong gia đình cùng thời hạn để tang liên hệ - từ ba tháng cho đến ba năm phù hợp với ghi chép trong Thọ Mai Gia Lễ. Một số thời hạn không bắt buộc, nhưng một số tục lệ phải tuân thủ nếu không sẽ phạm tội 'hình sự' (mang họa vì không theo luật lệ nhà nước). Đây là đoạn chép lại theo chính tả hiện đại/NCT: "Bằng phép để tang cho cha mẹ đã chết, anh em, chú bác, dì (dì) mợ, thì đã có thứ (thứ bậc, td. ghi chép trong Thọ Mai Gia Lễ chẳng hạn/NCT). Con để cho cha mẹ ba năm, vì mẹ còn ở cùng cha cho đến già, thì để tang ba năm; cha chết trước, hay là cha để mẹ, mà mẹ lấy chồng khác, thì con để tang cho một năm. Vợ phải để cho chồng cũng ba năm, mà chồng để cho vợ một năm. Song le mặc ý ai, sự ấy quan chẳng có bắt. Song le sự sau này, ai chẳng có giữ cho nên thì có vạ: cháu trai chẳng còn cha, còn cha để thì để một năm, cháu gái để năm tháng. Anh để cho em một năm, em để cho em cũng vậy. Em cha hay là chị cha, con gọi là bác cùng chú hay là cô, cũng để một năm. Ví bằng cô đã có chồng, thì cháu để cho chín tháng. Anh mẹ hay là em mẹ, gọi là cậu dì (~ dì), thì cháu để cho ba tháng; vú cho nuôi cho bú cũng ba tháng, có ở cùng cha gẻ (~ ghẻ), thì để một năm, chẳng có thì ba tháng" (hết trích). Thời hạn ba năm để tang theo ghi chép của Bentô Thiện, với nhiều giới hạn trong hoạt động bình thường như tiệc tùng/ăn mặc và giao thiệp, gây ấn tượng không nhỏ cho những người nước ngoài cùnd là ‘nhân chứng lịch sử’ như Borri (1631, sđd), de Rhodes (VBL), Baron (1685, sđd): tất cả các tác giả đều ghi lại tục lệ khắc nghiệt này cho con cái trong tang lễ truyền thống của người Việt. Tục lệ này thể hiện phần nào đạo hiếu trong đời sống con người, ngay cả sau khi cha mẹ đã qua đời; ngay cả người Việt như Bentô Thiện (1659) cũng chỉ ghi tục lệ về thời hạn để tang (tùy theo quan hệ huyết thống) trong rất nhiều nghi lễ liên quan đến một đám tang truyền thống.

Chú thích:

[i] Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@gmail.com

[ii] Người viết (NCT) có xem lại bản La Tinh của LM de Rhodes, câu này lại hơi khác so với cách dịch của LM Albi : ' ... *Tình thương của người Đàng Ngoài dành cho cha mẹ đã qua đời, và những cúng tế rất xa hoa thì không thể tưởng tượng nổi. Thật ra, đây là một tục lệ làm cạn kiệt tài chính/tài nguyên và thường dẫn đến việc nợ nần ngất nghèo ...* '.

[iii] Thẻ kỳ là một bức hoành hoặc mảnh vải trướng làm bằng lụa, vóc hoặc nhiều màu trắng, được căng ngang và có hai người khiêng ở hai bên, đi sau thần phương tướng 方相 dẫn đường và trước minh tinh. Thẻ kỳ 彩旂 thường có 4 chữ: nếu cha mất thì đề Hồ sơn vân ám (núi Hồ mờ sương khói/mây mù che phủ), nếu mẹ mất thì đề Dĩ lĩnh vân mê (núi Dĩ mịn mù) hay 3 chữ Vọng bạch vân 望白雲 (ngắm nhìn mây trắng, hàm ý nhìn về phương xa vì nhớ cha mẹ); mục đích là nói lên nỗi đau thương, sự che khuất hoặc chia lìa âm dương (tang chế) từ lòng hiếu thảo.

[iv] Ngu tế 虞祭 là một nghi thức tang lễ của Trung quốc cổ đại: ngu 虞 hàm ý an lạc, với mong muốn là hồn người quá cố sẽ được bình an trong đời sau (hay là được an hồn định phách 安魂定魄). Lý do là từ tín ngưỡng dân gian: ngay sau khi chết, hồn phách còn bơ vơ chưa được yên vị. Số lần cúng tế tùy theo đẳng cấp trong xã hội (theo Lễ Kí): Thiên tử (vua) thì 9 lần, Chư hầu 諸侯 thì 7 lần, quan chức lớn (đại phu 大夫) thì 5 lần, dân thường (sĩ 士) thì 3 lần.

[v] Từ khi Ki Tô giáo truyền đến Việt Nam, tang lễ cũng bắt đầu thay đổi vì lễ luật và giáo lý Thiên Chúa giáo rất khác biệt với truyền thống bản địa. Thay vì chôn cất ở đất nhà, bổn đạo Ki Tô thường chôn ở nơi riêng biệt - td. như đất nhà thờ hay nghĩa trang của họ đạo chẳng hạn - và dựng cây thập tự ở trước mộ. Thành ra nghĩa địa từng được gọi là đất thánh (Tương Vĩnh Ký/1885) hay vườn thánh (Vallot/1898, Ravier và Dronet/1903 ...).

[vi] Tham khảo thêm chi tiết trong cuốn 止觀輔行傳弘決 Chỉ quan phụ hành truyền hoằng quyết (soạn bởi pháp sư 湛然 Tràm Nhiên từ năm 755 đến 765 đời Đường), hay Chánh Tự Thông 正字通 ghi 譯經論曰 魔古从石作磨 石靡省也 梁武帝改从鬼 dịch kinh luận viết 魔 cổ tông thạch tác ma 魔 cổ tông thạch mĩ tỉnh dã 魔 cổ tông vũ đế cải tông quỷ .

[vii] Hai chương là chương XVI "Of the Funerals in general" (tạm dịch/NCT: tang lễ tổng quát) và chương XVII "Of the funeral pomp of the Chova or General of

Tonqueen" (tạm dịch/NCT: mức độ trắng lẹ của tang lễ Chúa hay Chủ Tướng coi Đông Kinh". Cách ghi **Tay-de-lee** trang 699 - hay còn viết là **Thay-de-Lie** trong trang 706 (sdd) - cho thấy Baron xem cách gọi này như là 'một chữ' hay một đơn vị độc lập vì luôn được dùng như vậy, điều này còn phản ánh mức độ phổ thông của cách dùng này vào TK 17.

[viii] Béhaine (1772/1773 - Đàng Trong) còn ghi nhà triệu linh để chỉ nhà bằng giấy làm để tế người quá cố: điều này cho thấy các cách gọi khác nhau từ các địa phương như nhà xe, nhà táng, cái bội, nhà bội và nhà triệu linh ...

[ix] Động từ *cazar* có gốc Bồ Đào Nha cổ *caçar* nghĩa là săn bắn, còn *casar* cũng có gốc Bồ Đào Nha cổ và ngữ căn là *casa* (cái nhà) hợp với hậu tố -ar để tạo ra động từ: làm nhà nghĩa đen hay thành lập gia đình (~ cưới) là nghĩa bóng. Các động từ đồng nghĩa với cưới thường dựa vào khái niệm sự kết hợp hay sống chung của hai người như kết hôn, lấy (làm thành một cặp), có bạn chưa? (VBL trang 23, mục bạn) ... Tiếng Anh to unite (kết hợp > kết hôn, tiếng Pháp s'unir), to tie the knot (kết nút > kết hôn), tiếng Pháp fonder un foyer nghĩa đen là tạo dựng bếp nhà (nơi làm và cung cấp thức ăn, chỗ ấm cúng) dẫn đến nghĩa bóng là thành lập gia đình ...v.v...

[x] Tỷ lệ tử vong thô (crude death rate) ở Việt Nam trung bình khoảng 6.5/1000 người/năm - theo trang Macrotrends <https://www.macrotrends.net/global-metrics/countries/vnm/vietnam/death-rate> . Xác suất một người bất kỳ qua đời trong vòng 49 ngày trong 1 năm là $p = (6.5/1000) \times (49/365) \sim 0.0008726$. Trong một tập hợp gia đình với 3 đời, khoảng 30 người chẳng hạn, nếu có 1 người qua đời trong vòng 49 ngày thì ít nhất 1 người nữa sẽ qua đời là $\Pr(X \geq 1) = 1 - (1 - p)^{29} \sim 0.025$ hay 2.5%. Nói cách khác, cứ 100 gia đình (có 30 thành viên) và có 1 người qua đời thì trong vòng 49 ngày sẽ có trung bình 2 đến 3 gia đình có người thân cũng qua đời, hoàn toàn do xác suất ngẫu nhiên chứ không có ảnh hưởng tâm linh nào khác! Nếu mở rộng thời gian để tang lên 100 ngày hay 1 năm thì xác suất trùng tang sẽ tăng hơn nữa. So sánh với xác suất trùng ngày sinh trong một tập hợp/nhóm có 30 người là vào khoảng 0.706 hay 70.6 % hay là khá cao.

[xi] Đào Duy Anh trong tự điển Pháp Việt (1936/19520) ghi *être en deuil* là có tang, có chế, **có búi**; Gustave Hue trong tự điển Việt Pháp (1937) cũng ghi có búi là *en deuil*; Việt Nam Tự Điển (Hội Khai Trí Tiến Đức/1931/1954) cũng ghi **búi** có nghĩa bóng là có tang, không được quang quẻ ... Không thấy các tài liệu trong Nam (từ thời Béhaine/1772/1773, Taberd, Huỳnh Tịnh Của) ghi cách dùng có búi, hết búi - phản ánh sự phân ly ngôn ngữ từ thời Đàng Ngoài và Đàng Trong (TK 17).

[xii] Theurel (1877/sđd) ghi mình tinh là mình sinh ở Đàng Ngoài so với Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV) ghi là mình sanh ở Đàng Trong. Điều này cho thấy quá trình biến âm s - t vẫn chưa hoàn tất trong tiếng Việt vào TK 19.

[xiii] Tương quan vị HV và vị cũng giống như ngoại - ngoài, cận - gần, loại - loài, sự - thờ ...v.v...

[xiv] Nécromancie tiếng Pháp nghĩa là phép triệu hồn kẻ chết (Trương Vĩnh Ký/1885, Vallot/1898); chữ này có gốc la tiếng cổ Hi Lạp νεκρομαντεία (*nekromanteía*), νεκρός (*nekrós* nghĩa là chết) + μαντεία (*manteía*, đoán xem tương lai/bói). Các tài liệu Tây phương trước đây thường nhầm lẫn nécromancie với négromancie vì gốc Hi Lạp nekros là chết dễ lộn với gốc La Tinh nigro là đen (hàm ý phép thuật hắc ám, ma thuật).

[xv] Truyện Cô Mai dịch ra tiếng Việt bởi tác giả Vũ Văn Lễ và in trên Bulletin de la Societe d'enseignement mutuel du Tonkin (Bản tin của Hội Tương tế Giáo dục Bắc Kỳ) vào các năm 1927-1931. Người viết (NCT) có xem lại văn bản tiếng Pháp, nguyên bản không dịch mà vẫn giữ cách dùng tiếng Việt "hợp-tuổi" hàm ý năm sinh cùng một tên con giáp (les memes caracteres cycliques d'annee/Pháp). Một điều nên ghi lại ở đây là tên Vũ Văn Lễ có trong nguyên bản tiếng Pháp như một quan chức hành chánh chứng nhận đơn từ (Tri phủ Yên Khoái), thành ra có thể chính ông đã tham gia trong quá trình cung cấp thông tin cho tác giả Georges Seiler khi soạn tài liệu Cô Mai và xuất bản vào năm 1923; do đó cách dịch tiếng Việt và hiểu nguyên bản tiếng Pháp của tác giả Vũ Văn Lễ rất đáng chú ý. Đặc biệt là khi nguyên bản tiếng Pháp dịch các bài ca dao, kinh kệ, văn tế của người Việt mà không ghi nguồn! Tác giả Vũ Văn Lễ đã dịch theo cách hiểu của ông vào giai đoạn này (ông là nhân chứng lịch sử), khác với một dịch giả nào đó chỉ dịch từ nguyên bản tiếng Pháp ra tiếng Việt mà không hiểu rõ hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, rất dễ sinh ra nhầm lẫn.

[xvi] Các tuần hành hay biểu tình chống đối Tòa Thánh La Mã xảy ra ở London từ năm 1679 đến 1681, điều này cho thấy Samuel Baron đã soạn tài liệu "A Description of the kingdom of Tonqueen" sau thời kì này. Trong các cuộc biểu tình ồn ào này - có lúc lên đến cả 200 ngàn người - hình giấy của các Hồng Y, ma quỷ và Đức Giáo Hoàng bị đốt, sau khi có tin là vua Anh Quốc (James, Duke of York) có thể bị thay thế bằng một nhân vật theo đạo Ki Tô (thuộc Tòa Thánh La Mã).

[xvii] Thật ra phường bát âm 八音 gồm có 8 nhạc cụ cổ truyền (ĐNQATV mục âm): 1) kim 金 (kim loại) như đàn đoản, thanh la 2) thạch 石 (đá/sành) như khánh đá 3) thổ 土 (đất nặn) như tù và đất, trống đất 4) mộc 木 (gỗ) như mõ, phách, sáo gỗ 5) ti 絲 (tư, tơ) như đàn nhị, đàn hồ, đàn nguyệt, đàn tam 6) trúc

竹 (trúc/trước - tre) như sáo trúc, tiêu, kèn bóp (kèn loa) 7) bào 匏 (quả bầu) như đàn bầu 8) cách 革(da) như trống cái, trống con (trống cơm). Các vật liệu khác nhau làm mỗi nhạc cụ có âm sắc khác nhau. Hình vẽ phường bát âm của Samuel Baron (chụp lại trong bài này) thật ra đã giản hóa, chỉ có 6 nhạc công mà không thấy dùng sáo, khánh, thanh la.

[xviii] VBL trang 461 ghi **bát mẫu** hay tám bà mẹ như trong Thọ Mai Gia Lễ: "từ mẫu/mẹ sinh đẻ, kế mẫu/mẹ ghẻ, đích mẫu/em mẹ đã nuôi ngày sau, dưỡng mẫu/mẹ nuôi/mẹ mày, giã (giá/NCT) mẫu/mẹ đã lấy chồng khác mà còn nuôi con, thứ mẫu/vợ mọn cha, xuất mẫu/mẹ còn nuôi con khi chồng đã trốn đi, nhũ mẫu/vú". Tùy theo tình trạng/danh phận của người mẹ trong bát mẫu mà chế độ để tang khác nhau, td. mẹ vú (dưỡng mẫu) thì thời gian chỉ có 3 tháng. Không thấy VBL ghi **tam phụ** (thân phụ/cha đẻ, kế phụ/cha ghẻ, dưỡng phụ/cha nuôi) như trong Thọ Mai Gia Lễ.

[xix] Chúc đài (VBL trang 119) giải thích chúc đài là cây cột lộ thiên có cây ngang, kẻ ngoại đạo dùng để thờ trời hay cầu khẩn điều dữ (nguyên rửa) cho người khác. Phần La Tinh có 16 chữ so với phần tiếng Bồ có 5 chữ vì thêm nhiều chi tiết hơn, phần tiếng Bồ chỉ ghi là cây cột ở trên có nước thơm (nước hoa). VBL trang 119: chúc đài: *coluna com perfumes em fima*: columna fub dio erecta cum fuffitibus fuprapofitis, fuperftitio qua Ethnici colunt cælum, vel maledicta imprecantur alteri.

[xx] Rí có thể liên hệ đến lí HV 履 (giày) hay là tên một quỷ thần nhỏ: truyền thuyết Trung Hoa từ thời nhà Đường kể lại là có con quỷ nhỏ tên là Hư Hao 虚耗. Quỷ nhỏ này mặc khố đỏ với một chân mang giày, một chân không nhưng đeo giày ngang lưng. Con quỷ nhỏ này chuyên ăn cắp, hay làm người ta đau khổ. Có lẽ vì truyền thuyết này mà dân gian gọi hồn ma trẻ nít trong phù chú là rí, một dạng kí âm chữ Nôm là *lí 哩 (Béhaine/Taberd, Huỳnh Tịnh Của sđd). Bùa phép này ngày nay không còn hiện diện nữa, tuy nhiên đã để lại vết tích trong VBL. Một dữ kiện đáng chú ý là Theurel (1877/sđd) giải thích rí là bóng cốt, bà bóng chứ không phải là hoa giấy dùng cho bùa ngãi như Béhaine và Taberd. Ngoài ra, Theurel ghi nhận 5 mục rí so với 2 mục rí ghi nhận bởi Béhaine/Taberd; tới thời cụ Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV) thì chỉ ghi 1 mục rí - tụng rí cùng nét nghĩa với Béhaine/Taberd, nhưng Việt Nam Tự Điển (Hội Khai Trí Tiến Đức) ghi hai cách dùng nàng rí, nàng cốt như nét nghĩa của Theurel. Điều này cho thấy cách dùng rí ở Đàng Ngoài phổ biến hơn (bảo lưu truyền thống) so với Đàng Trong cũng như vết tích từ thời VBL.

[xxi] Không phải ngẫu nhiên mà các bản nhạc này được ưa chuộng trong đám tang hiện đại. Bài ca Lòng Mẹ thường vang lên trong đám tang của cha mẹ (đặc

biệt là mẹ) gọi lại sự biết ơn, đạo hiếu cho các bậc sinh thành. Bài ca Một Cối Đi Về gọi cho ta khái niệm vô thường của đạo Phật, xem sinh lão bệnh tử là những sự kiện tự nhiên của con người ...v.v...

[xxii] Các hình vẽ hay chụp, nếu có thể phân tích chi tiết, có thể cho ta nhiều thông tin thú vị. Đây là phương pháp tiếp cận tổng hợp trong loạt bài viết "Tiếng Việt từ TK 17", không những là liên ngành từ ngôn ngữ đến lịch sử/khảo cổ, mà còn khai thác triệt để các hình ảnh đã hiện diện trong tài liệu được tra cứu. Tiếng Anh có câu nói "A picture is worth a thousand words" tạm dịch/NCT: một bức tranh/hình vẽ đáng giá bằng cả ngàn chữ viết, có lúc ghi là "A picture paints a thousand words" tạm dịch/NCT: một bức tranh/hình vẽ được cả ngàn chữ viết. Tiếng Pháp cũng có câu nói "Une image vaut un long discours" (một tấm hình/tranh đáng giá như một bài nói chuyện dài). Với khả năng của công nghệ thông tin ngày nay, các hình vẽ/chụp có thể được phục hồi, phân giải rất chi tiết và chính xác, hỗ trợ đắc lực cho các tài liệu bằng tiếng ngoại quốc vào thời trước.

[xxiii] Thi dụ như linh xa HV 靈車, hay liễu xa 柳車 (Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 45b, Đại Nam Quốc Ngữ trang 250) , tang xa 喪車, linh nhi 靈輅 chủ yếu là xe (kiệu) khiêng hay kéo tay dùng để di chuyển quan tài (nhà táng, nhà xe - VBL); Linh xa HV là danh từ hiện đại so với các từ khác, tuy nhiên nhưng cũng có thể dùng để chỉ xe (kiệu) chuyên chở bài vị, hương án, di ảnh của người quá cố. Xe tang (hay xe tang lễ, xe đưa tang) là từ hiện đại và phổ biến nhất so với các cách dùng tương đương khác như xe đòn, xe rổng (hay long xa), linh xa, xe đám, xe quan, xe ma, nhà vàng (ĐNQATV) ...v.v... Trong bài viết "Giới thiệu tấm bia Chợ Quan tại xã Trường Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh"(TBHNNH 2011), tác giả Vũ Xuân Hiến cũng cho thấy cách dùng liễu xa (xe tang) vào TK 18 - trong bài ký chợ Quan của vị quan nhà Lê Nguyễn Huy Oánh (1713-1789).